Biên soạn
LÊ HUY KHOA

TỰ HỌC
Giao tiếp tiếng Hàn cơ bản
한국어 기본회화

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
2003

Lời giới thiệu

Sau hơn mười năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực của hai quốc gia không ngừng phát triển. Cùng với tình hữu nghị ngày càng gắn bó này, tại Việt Nam nhu cầu tìm hiểu về đất nước, con người và nền văn hóa Hàn Quốc ngày càng tăng. Biểu hiện cụ thể của sự quan tâm này là việc ngày càng có nhiều người Việt Nam có nhu cầu học tiếng Hàn Quốc.

Bên cạnh mục đích tìm hiểu văn hóa, học tiếng Hàn còn là một phương tiện giúp thúc đẩy sự hợp tác kinh tế giữa hai nước. Ngày càng có nhiều công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam, cũng như số lượng tu nghiệp sinh Việt Nam lao động tại Hàn Quốc cũng rất lớn. Chính vì vậy, sự hiểu biết về ngôn ngữ sẽ tạo rất nhiều thuận lợi trong hợp tác kinh doanh, đồng thời giúp giảm thiểu những tranh chấp không đáng có do bất đồng ngôn ngữ.

*Quyển sách "**Tự học giao tiếp tiếng Hàn cơ bản**" ra đời để đáp ứng phần nào nhu cầu này. Nội dung sách bao quát một vốn ngôn ngữ lớn, thực tế và hữu dụng trong mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, được sắp xếp theo chủ đề để tiện việc tra cứu. Các mẫu câu tiếng Hàn đều được phiên âm cách nói sang tiếng Việt để giúp người học nhanh chóng và dễ dàng nói được tiếng Hàn.*

Đây là một tài liệu không thể thiếu được cho tất cả những ai đang cần sử dụng tiếng Hàn.

Mục lục

Chương 1: Phát âm 1
Chương 2: Từ loại 9
Chương 3: Các từ ngữ thông dụng 19
Chương 4: Các mẫu câu cơ bản 31
Chương 5: Chào hỏi 47
Chương 6: Mua sắm 53
Chương 7: Tại hiệu sách 63
Chương 8: Ăn uống 67
Chương 9: Cơ thể, bệnh tật, điều trị 75
Chương 10: Khách sạn 85
Chương 11: Giao thông 91
Chương 12: Ngân hàng, bưu điện 99
Chương 13: Trường học 105
Chương 14: Công việc, sinh hoạt 113
Phụ lục
- *Bảng phiên âm chữ Hàn Quốc sang chữ La-tinh* ... 134
- *Giới thiệu cơ bản về Hàn Quốc* 135
- *Ngày quốc lễ, ngày nghỉ do pháp luật quy định* 136
- *Ý nghĩa các biển báo, bảng hiệu* 136

Chương

1

제 일 장

발음

Phát âm

	Chữ Hàn	Đọc là
CÁC NGUYÊN ÂM ĐƠN	아	a
	야	ia
	어	ơ
	여	iơ
	오	ô
	요	iô
	우	u
	유	iu
	으	ư
	이	i
CÁC NGUYÊN ÂM KÉP	애	e
	얘	ie
	에	ê
	예	iê
	외 (*오+이*)	uê
	위 (*우+이*)	uy
	의 (*으+이*)	ưi
	와 (*오+아*)	oa
	왜 (*오+애*)	oe
	워 (*우+어*)	uơ
	웨 (*우+에*)	uê

	Chữ Hàn	Đọc là
CÁC PHỤ ÂM ĐƠN	ㄱ	c/k
	ㄴ	n
	ㄷ	t
	ㄹ	r
	ㅁ	m
	ㅂ	b
	ㅅ	x
	ㅇ	ng
	ㅈ	ch
	ㅊ	sh
	ㅋ	kh
	ㅌ	th
	ㅍ	p
	ㅎ	h
CÁC PHỤ ÂM KÉP	ㄲ	c/k
	ㄸ	t
	ㅃ	b
	ㅆ	x
	ㅉ	ch

CÁC PATXIM

Patxim là phần nằm dưới cùng trong thành phần cấu tạo nên chữ Hàn Quốc.

Ví dụ:

음	có patxim là ㅁ	(âm)
강	có patxim là ㅇ	(dòng sông)
새	không có patxim	(con chim)
줄	có patxim là ㄹ	(hàng, hàng ngũ)
많다	có patxim là ㄶ	(nhiều)

CÁCH ĐỌC CÁC PATXIM

§ Đọc thành ㄱ (c/k) nếu các patxim là ㄱ, ㅋ, ㄲ, ㄳ, ㄺ

Ví dụ:

깎다	các tà	(cắt, xén, cạo)
몫	mốc	(phần)
늙다	nức tà	(già)

§ Đọc thành ㄴ (n) nếu các patxim là ㄴ, ㄵ, ㄶ

Ví dụ:

안	an	(không)
괜찮다	coén shán tà	(không sao)
운전	un chơn	(lái xe)

§ Đọc thành ㄷ (t) nếu patxim là ㄷ, ㅅ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅎ, ㅆ

Ví dụ:

닫다	tát tà	(đóng)
웃다	út tà	(cười)
맞다	mát tà	(đúng)
쫓다	chốt tà	(đuổi)
같다	cát tà	(giống)
좋다	chốt tà	(tốt)
있다	ít tà	(có)

§ Đọc thành ㄹ (l) nếu các patxim là ㄹ, ㄻ, ㄾ, ㅀ, ㅀ

Ví dụ:

알다	al tà	(biết)
밟다	bal tà	(dẫm)
싫다	xil thà	(ghét)
핥다	hal tà	(liếm)

§ Đọc thành ㅁ (m) nếu các patxim là ㅁ, ㄻ.

Ví dụ:

꿈	cum	(giấc mơ)
잠	cham	(giấc ngủ)
닮다	tam tà	(giống)

§ Đọc thành ㅍ (p) nếu các patxim là ㅂ, ㅍ, ㅄ, ㅀ

Ví dụ:

밥	báp	(cơm)
갚다	cáp tà	(trả, trả lại)
값	cáp	(giá cả)

§ Đọc thành ㅇ (ng) nếu các patxim là ㅇ

Vi dụ:

강	cang	(dòng sông)
공항	công hang	(sân bay)

CẤU TRÚC CÂU CHÍNH TRONG TIẾNG HÀN QUỐC

1. **Chủ ngữ 가/이 + vị ngữ**
   는/은

Ví dụ:

- 내 애인이 예쁩니다.
  Người yêu tôi đẹp.
- 날씨가 좋습니다.
  Thời tiết đẹp.

2. **Chủ ngữ 가/이 + tân ngữ + 를/을 + động từ**
   는/은

Dùng 가, 는 khi từ làm chủ ngữ không có patxim
Dùng 은, 이 khi từ làm chủ ngữ có patxim
Dùng 를 khi từ làm tân ngữ không có patxim
Dùng 을 khi từ làm tân ngữ có patxim

Ví dụ:

- 저는 친구를 만납니다.
  Tôi gặp bạn.
- 그는 장미꽃을 좋아합니다.
  Anh ấy thích hoa hồng.

CÁC THÌ TRONG TIẾNG HÀN QUỐC

A. Thì hiện tại: *đang*

ĐỘNG TỪ + 은/는

Ví dụ:

먹다	먹는다	đang ăn
가다	간다	đang đi

B. Thì quá khứ: *đã*

ĐỘNG TỪ + 았 (었, 였) 다

Ví dụ:

오다	왔다	đã đến
먹다	먹었다	đã ăn

C. Thì tương lai: *sẽ*

ĐỘNG TỪ + 겠다

Ví dụ:

하다	하겠다	sẽ làm
기다리다	기다리겠다	sẽ chờ

ĐỘNG TỪ + (으)ㄹ 것

Ví dụ:

하다	할것이다.	sẽ làm
가다	갈것이다.	sẽ đi

D. Thì hiện tại tiếp diễn

ĐỘNG TỪ + 고 있다

Ví dụ:

가다	가고 있다	đang đi
먹다	먹고 있다	đang ăn

CÁCH CHIA PHỦ ĐỊNH: KHÔNG, KHÔNG PHẢI

ĐỘNG TỪ + 지 않다
안 + ĐỘNG TỪ
DANH TỪ + 아니다

Ví dụ:

가다 (đi)	가지 않다	không đi

했다 (đã làm)	안했다	đã không làm
학생 (học sinh)	학생 아니다	không phải học sinh

CÁC THÔ SỬ DỤNG CUỐI CÂU:

1. Ngôn ngữ viết, nói một cách mô phạm, tôn kính

Nếu các động từ, tính từ có patxim:

ĐỘNG/TÍNH TỪ + 습니다

Nếu không có patxim

ĐỘNG/TÍNH TỪ + ㅂ니다

Ví dụ:

먹다	먹습니다	ăn
가깝다	가깝습니다	gần
하다	합니다	làm
예쁘다	예쁩니다	đẹp

2. Ngôn ngữ nói

Thêm 아요, 어요, 워요 tùy theo nguyên âm cấu thành thân động từ.

Ví dụ:

먹다	먹어요	ăn
작다	작아요	nhỏ
크다	커요	lớn
눕다	누워요.	nằm

3. Nói, viết thực sự tôn kính

ĐỘNG/TÍNH TỪ + 시

Ví dụ:

만나다	만나시다	gặp gỡ
왔다	왔시다	đến

Chương

2

제 이 장

많이 쓰는 단어

Từ loại

1. ĐẠI DANH TỪ 대명사

(*te-miơng-xa*)

Tôi	나	*na*
	저	*chơ* (khiêm tốn)
Ông, ngài	선생님	*xơn-xeng-nim*
Cậu, anh, mày	당신	*tang-xin*
Quí bà, phu nhân	사모님	*xa-mô-nim*
Cô, cô gái	아가씨	*a-ca-xi*
Dì, bà	아줌마	*a-chum-ma*
Ông, bác, chú	아저씨	*a-chơ-xi*
Nó, cậu ấy	그	*cư*
Bà ấy, ông ấy	그	*cư*
Chúng nó, bọn nó, họ	그들	*cư-tưl*
Người ấy	그사람	*cư-xa-ram*
Chúng tôi	우리	*u-ri*
	저희	*chơ-hưi* (khiêm tốn)
Các ông, các ngài	여러분	*iơ-rơ-bun*
Mày, cậu	너, 니	*nơ, ni*

2. DANH TỪ 명사

miơng-xa

Công ty	회사	*huê-xa*
Nhà	집	*chíp*
Đường phố	도로	*tô-rô*
Ga xe điện	전철역	*chơn-shơ-liớc*
Xe ô tô	자동차	*cha-tông-sha*
Máy bay	비행기	*bi-heng-ci*
Nhà trường	학교	*hắc-ciô*
Học sinh	학생	*hắc-xeng*

Sinh viên	대학생	*te-hắc-xeng*
Thầy giáo/ cô giáo	선생님	*xơn-xeng-nim*
Chợ	시장	*xi-chang*
Hoa quả	과일	*coa-il*
Rượu	소주	*xô-chu*
Bia	맥주	*méc-chu*
Tiệm ăn	식당	*xíc-tang*
Tủ lạnh	냉장고	*neng-chang-cô*
Tivi	텔레비전	*thê-lê-bi-chơn*
Máy tính	컴퓨터	*khơm-piu-thơ*
Cái bàn	상	*xang*
Ghế	의자	*ưi-cha*
Quạt	선풍기	*xơn-pung-ci*
Đồng hồ	시계	*xi-ciê*
Dòng sông	강	*cang*
Núi	산	*xan*
Đất	땅	*tang*
Bầu trời	하늘	*ha-nưl*
Biển	바다	*ba-tà*
Mặt trời	태양	*the-iang*
Trăng	달	*tal*
Gió	바람	*ba-ram*
Mưa	비	*bi*
Rạp hát	극장	*cức-chang*
Phim	영화	*iơng-hoa*
Vé	표	*piô*
Công viên	공원	*công-uôn*
Vườn thú	동물원	*tông-mu-ruôn*

Bóng đá	축구	*shúc-cu*
Sân vận động	운동장	*un-tông-chang*
Sân bay	공항	*công-hang*
Đồ vật	물건	*mul-cơn*

3. ĐỘNG TỪ 동사 *tông-xa*

Ăn	먹다	*mốc-tà*
Uống	마시다	*ma-xi-tà*
Mặc	입다	*íp-tà*
Nói	말하다	*mal-ha-tà*
Đánh, đập	때리다	*te-ri-tà*
Đứng	서다	*xơ-tà*
Xem	보다	*bô-tà*
Chết	죽다	*chúc-tà*
Sống	살다	*xal-tà*
Giết	죽이다	*chu-ci-tà*
Say	취하다	*shuy-ha-tà*
Chửi mắng	욕하다	*iốc-ha-tà*
Học	공부하다	*công-bu-ha-tà*
Ngồi	앉다	*an-tà*
Nghe	듣다	*tứt-tà*
Đến	오다	*ô-tà*
Đi	가다	*ca-tà*
Làm	하다	*ha-tà*
Nghỉ	쉬다	*xuy-tà*
Rửa	씻다	*xít-tà*
Giặt	빨다	*bal-tà*
Nấu	요리하다	*iô-ri-ha-tà*
Ăn cơm	식사하다	*xíc-xa-ha-tà*

Dọn vệ sinh	청소하다	*shơng-xô-ha-tà*
Mời	초청하다	*shô-shơng-ha-tà*
Biếu, tặng	드리다	*tư-ri-tà*
Yêu	사랑하다	*xa-rang-ha-tà*
Bán	팔다	*pal-tà*
Mua	사다	*xa-tà*
Đặt, để	놓다	*nốt-tà*
Viết	쓰다	*xư-tà*
Đợi, chờ	기다리다	*ci-ta-ri-tà*
Trú, ngụ, ở	머무르다	*mơ-mu-ri-tà*
Đổi, thay, chuyển	바꾸다	*ba-cu-tà*
Bay	날다	*nal-tà*
Ăn cắp	훔치다	*hum-shi-tà*
Lừa gạt	속이다	*xô-ci-tà*
Xuống	내려가다	*ne-riơ-ô-tà*
Lên	올라가다	*ô-la-ca-tà*
Cho	주다	*chu-tà*
Mang đến	가져오다	*ca-chiơ-ô-tà*
Mang đi	가져가다	*ca-chiơ-ca-tà*
Gọi	부르다	*bu-rư-tà*
Thích	좋아하다	*chô-ha-ha-tà*
Ghét	싫다	*xil-tha*
Gửi	보내다	*bô-ne-tà*
Mong muốn	빌다	*bil-tà*
Muốn (làm gì đó)	động từ +고싶다	*cô-xíp-tà*
Muốn làm	하고싶다	*ha-cô-xíp-tà*
Chạy	뛰다	*tuy-tà*
Kéo	당기다	*tang-ci-tà*
Đẩy	밀다	*mil-tà*
Cháy	타다	*tha-tà*

Trách móc	책망하다	*shéc-mang-ha-tà*
Biết	알다	*al-tà*
Không biết	모르다	*mô-rư-tà*
Hiểu	이해하다	*i-he-ha-tà*
Quên	잊다	*ít-tà*
Nhớ	보고싶다	*bô-cô-xíp-tà*
Ngủ	자다	*cha-tà*
Thức dậy	일어나다	*i-rơ-na-tà*
Đếm	계산하다	*ciê-xan-ha-tà*
Chuẩn bị	준비하다	*chun-bi-ha-tà*
Bắt đầu	시작하다	*xi-chác-ha-tà*
Gặp	만나다	*man-na-tà*
Họp	회의하다	*huê-i-ha-tà*
Phê bình	비평하다	*bi-piơng-ha-tà*
Tán dóc	잡담하다	*cháp-tam-ha-tà*
Nói chuyện	이야기하다	*i-ia-ci-ha-tà*
Cãi nhau	싸우다	*xa-u-tà*
Cười	웃다	*út-tà*
Khóc	울다	*ul-tà*
Hy vọng	희망하다	*hưi-mang-ha-tà*
Trở về	돌아오다	*tô-la-ô-tà*
Đi về	돌아가다	*tô-la-ca-tà*
Đóng	닫다	*tát-tà*
Mở	열다	*iơl-tà*
Tháo	풀다	*pul-tà*
Chào	인사하다	*in-xa-ha-tà*
Hỏi	묻다	*mút-tà*
Trả lời	대답하다	*te-táp-ha-tà*
Nhờ, phó thác	부탁하다	*bu-thác-ha-tà*
Chuyển	전하다	*chơn-ha-tà*

Bỏ, từ bỏ	포기하다	*pô-ci-ha-tà*

4. TÍNH TỪ 형용사

hiơng-iông-xa

Vui mừng	기쁘다	*ci-bu-tà*
Hạnh phúc	행복하다	*heng-bốc-ha-tà*
Buồn	슬프다	*xưl-pư-tà*
Vui vẻ	기분이 좋다	*ci-bu-ni chốt-tà*
Không vui	기분이 안좋다	*ci-bu-ni an-chốt-tà*
Đẹp (nữ)	예쁘다	*iê-bư-tà*
Đẹp (nam)	잘생기다	*chal-xeng-ci-tà*
Xấu (hình thức)	못생기다	*mốt-xeng-ci-tà*
Xấu (nội dung)	나쁘다	*na-bư-tà*
Trẻ	젊다	*chơm-tà*
Già	늙다	*nức-tà*
Lớn	크다	*khư-tà*
Nhỏ	작다	*chác-tà*
Nhiều	많다	*man-tà*
Ít	적다	*chớc-tà*
Tốt	좋다	*chốt-tà*
Không tốt	안좋다	*an-chốt-tà*
Hay, thú vị	재미 있다	*che-mi-ít-tà*
Dở, không hay	재미 없다	*che-mi-ợp-tà*
Béo	뚱뚱하다	*tung-tung-ha-tà*
Thon thả	날씬하다	*nal-xin-ha-tà*
Có mùi (hôi, thơm)	냄새 나다	*nem-xe na-tà*
Thơm	냄새 좋다	*nem-xe chốt-tà*
Chín	익다	*íc-tà*
Sống (chưa chín)	설익다	*xơ-ríc-tà*

Yếu	약하다	*iác-ha-tà*
Khỏe	건강하다	*cơn-cang-ha-tà*
Dài	길다	*cil-tà*
Ngắn	짧다	*cháp-tà*
Cao	높다	*nớp-tà*
Thấp	낮다	*nát-tà*
Rộng	넓다	*nớp-tà*
Chật	좁다	*chốp-tà*
Dày	두껍다	*tu-cớp-tà*
Mỏng	얇다	*iáp-tà*
Sâu	깊다	*cíp-tà*
Nóng	덥다	*tớp-tà*
Lạnh	춥다	*shúp-tà*
Xa	멀다	*mơl-tà*
Gần	가깝다	*ca-cáp-tà*
Nhanh	빠르다	*ba-rư-tà*
Chậm	느리다	*nư-ri-tà*
Đắt	비싸다	*bi-xa-tà*
Rẻ	싸다	*xa-tà*
Tội nghiệp	불쌍하다	*bul-xang-ha-tà*
Sạch sẽ	깨끗하다	*ce-cứt-ha-tà*
Bẩn thỉu	더럽다	*tơ-rớp-tà*
Xanh	푸르다	*pu-rư-tà*
Đỏ	빨갛다	*bal-cát-tà*
Vàng	노랗다	*nô-rát-tà*
Trắng	하얗다	*ha-iát-tà*
Đen	검다	*cơm-tà*

5. PHÓ TỪ, GIỚI TỪ, LIÊN TỪ 부사, 관형사, 접속사

bu-xa, coan-hiơng-xa, chớp-xốc-xa

Rất	아주	*a-chu*
Hoàn toàn	완전히	*oan-chơn-hi*
Quá	너무	*nơ-mu*
Vừa mới	아까	*a-ca*
Cũng	또	*tô*
Nữa	더	*tơ*
Có lẽ	아마	*a-ma*
Nhất định	반드시	*ban-tư-xi*
Chắc chắn	꼭	*cốc*
Ngay tức thì	즉시	*chức-xi*
Ở	...에서	*ê-xơ*
Từ	...부터	*bu-thơ*
Đến	까지	*ca-chi*
Cùng, cùng với	같이	*ca-shi*
Nếu, lỡ ra	만약	*man-iác*
Cho nên	그래서	*cư-re-xơ*
Tuy vậy nhưng	그렇지만	*cư-rớt-chi-man*
Nhưng mà	그런데	*cư-rơn-tê*
Với, cùng với	와 과	*oa* *coa*
Nếu không thì	안그러면	*an-cư-rơ-miơn*

6. SỞ HỮU CÁCH 소유격

xô-iu-ciớc

Của	의	*ưi*
Của tôi	나의 (내) 저의 (제)	*na-ưi (ne)* *cho-ưi (chê)*

Của em trai	남동생의	*nam-tong-xeng-ưi*
Của anh, của cậu	너의	*nơ-ưi*
Của mày	당신의	*tang-xin-ưi*
Của ngài	선생님의	*xơn-xeng-nim-ưi*
Của quí bà	부인의	*bu-in-ưi*
Của bà	아주머니의	*a-chu-mơ-ni-ưi*
Của chúng tôi	우리들의/저희의	*u-ri-tư-rưi*/*chơ-hưi-ưi*
Của các vị	여러분의	*iơ-rơ-bun-ưi*

Khi đại từ đi với các danh từ làm sở hữu thì 의 (*ưi*) đọc thành 에 (*ê*)

Em tôi	내동생 *ne-tông-xeng*
Gia đình tôi	제가족 *chê-ca-chốc*
Quê hương chúng tôi	제고향 *chê-cô-hiang*
Công ty của ngài	선생님의 회사 *xơn-xeng-nim-ê-huê-xa*
Nhà của người ấy	그 사람의 집 *cư-xa-ram-ê-chíp*
Bạn trai của chị gái	누나의 남자 친구 *nu-na-ê-nam-cha-shin-cu*
Người yêu anh	너의 애인 *nơ-ê-e-in*
Nhà của ai	누구의 집 *nu-cu-ê-chíp*
Xe của bố	아버지의 차 *a-bơ-chi-ê-sha*

Chương

3

제삼장

많이 쓰는 단어

Các từ ngữ thông dụng

1. GIA ĐÌNH HỌ HÀNG 가정, 가족

Ông tổ	조부	*chô-bu*
Ông nội	할아버지	*ha-la-bơ-chi*
Bà nội	할머니	*hal-mơ-ni*
Ông ngoại	외할아버지	*uê-ha-la-bơ-chi*
Bà ngoại	외할머니	*uê-hal-mơ-ni*
Cha, bố, ba	아빠	*a-ba*
	아버지/아버님	*a-bơ-chi / a-bơ-nim*
	부친	*bu-shin*
Mẹ, má	엄마	*ơm-ma*
	어머니/어머님	*ơ-mơ-ni / ơ-mơ-nim*
	모친	*mô-shin*
Cha mẹ	부모님	*bu-mô-nim*
Bác trai	큰아버지	*khưn-a-bơ-chi*
Chú	작은아버지	*cha-cưn-a-bơ-chi*
Chú họ	삼촌	*xam-shôn*
Cậu	외삼촌	*uê-xam-shôn*
Dì	이모	*i-mô*
Anh (em trai gọi)	형	*hiơng*
Anh (em gái gọi)	오빠	*ô-ba*
Anh cả	큰형	*khưn-hiơng*
Anh thứ	작은형	*cha-cưn-hiơng*
Chị	누나	*nu-na*
Chị (em gái gọi)	언니	*ơn-ni*
Em	동생	*tông-xeng*
Em trai	남동생	*nam-tông-xeng*
Em gái	여동생	*iơ-tông-xeng*

Anh rể	형부	*hiơng-bu*
Em rể	매제	*me-chê*
Chị dâu	형수	*hiơng-xu*
Em dâu	제수씨	*chê-xu-xi*
Anh em	형제	*hiơng-chê*
Chị em (trai)	남매	*nam-me*
Chị em (gái)	자매	*cha-me*
Con trai	아들	*a-tưl*
Con gái	딸	*tal*
Con trai đầu	맏아들	*mát-a-tưl*
Con gái đầu	맏딸	*mát-tal*
Con trai út	막내아들	*mác-ne-a-tưl*
Con gái út	막내딸	*mác-ne-tal*
Con cái	자녀	*cha-niơ*
Cháu chắt	손자	*xôn-cha*
Cháu trai	조카	*chô-kha*
Cháu gái	손녀	*xôn-niơ*
Chồng	남편	*nam-piơn*
Vợ	아내	*a-ne*
Bà xã/Ông xã	집사람	*chíp-xa-ram*
Mẹ vợ	장모님	*chang-mô-nim*
Bố vợ	장인	*chang-in*
Bố chồng	시아버지	*xi-a-bơ-chi*
Mẹ chồng	시어머니	*xi-ơ-mơ-ni*
Con dâu	며느리	*miơ-nư-ri*
Con rể	사위	*xa-uy*
Họ hàng	친척	*shin-shớc*
Hàng xóm	이웃	*i-út*

	Bố nuôi	양아버지	*iang-a-bơ-chi*
	Con nuôi	양자	*iang- cha*
	Bố ghẻ	계부	*ciê- bu*
	Mẹ ghẻ	계모	*ciê- mô*

2. SỐ, SỐ ĐẾM, SỐ THỨ TỰ

숫자
xút-cha

Số	Không	영	*iơng*
		공	*công*
	Một	일	*il*
	Hai	이	*i*
	Ba	삼	*xam*
	Bốn	사	*xa*
	Năm	오	*ô*
	Sáu	육	*iúc*
	Bảy	칠	*shil*
	Tám	팔	*pal*
	Chín	구	*cu*
	Mười	십	*xíp*
	Mười một	십일	*xíp-il*
	Mười hai	십이	*xíp-i*
	Mười ba	십삼	*xíp-xam*
	Hai mươi	이십	*i-xíp*
	Hai mươi tám	이십팔	*i-xíp-pal*
	Năm mươi	오십	*ô-xíp*
	Một trăm	백	*béc*
	Một trăm lẻ năm	백오	*béc-ô*
	Một trăm hai sáu	백이십육	*béc-i-xíp-iúc*
	Hai trăm	이백	*i-béc*

Ba trăm	삼백	*xam-béc*
Ngàn	천	*shơn*
Hai ngàn ba trăm	이천 삼백	*i-shơn-xam-béc*
Mười ngàn	만	*man*
Triệu	백만	*béc-man*

Số đếm, số lượng từ: Chỉ số lượng, tuổi, cái, con, chiếc, thời gian

Một	하나	*ha-na*
Hai	둘	*tul*
Ba	셋	*xết*
Bốn	넷	*nết*
Năm	다섯	*ta-xớt*
Sáu	여섯	*iơ-xớt*
Bảy	일곱	*il-cốp*
Tám	여덟	*iơ-tơl*
Chín	아홉	*a-hốp*
Mười	열	*iơl*
Mười một	열 하나	*iơl-ha-na*
Mười lăm	열 다섯	*iơl-ta-xớt*
Hai mươi	스물	*xư-mul*
Ba mươi	서른	*xơ-rưn*
Ba mươi lăm	서른 다섯	*xơ-rưn-ta-xớt*
Bốn mươi	마흔	*ma-hưn*
Năm mươi	쉰	*xuyn*
Sáu mươi	예순	*iê-xun*
Bảy mươi	일흔	*il-hưn*
Tám mươi	여든	*iơ-tưn*
Chín mươi	아흔	*a-hưn*

Số thứ tự

Lần thứ nhất	첫째	*shớt-che*
Lần thứ hai	둘째	*tul-che*
Lần thứ ba	세째	*xê-che*

3. THỜI GIAN

Thời gian	시간	*xi-can*
Giây	초	*shô*
Phút	분	*bun*
Giờ	시	*xi*
Ba mươi phút	삼십분	*xam-xíp-bun*
	반	*ban*
Kém	...전	*chơn*

Bây giờ là mấy giờ ?	지금 몇시예요? *chi-cưm-miớt-xi-iê-iô?*
Bốn giờ kém năm	네시 오분전 *nê-xi-ô-bun-chơn*
Sáu giờ	여섯시 *iơ-xớt-xi*
Bảy giờ rưỡi	일곱시반/삼십분 *il-cốp-xi-ban / xam-xíp-bun*
Mười giờ mười phút	열시 십분 *iơl-xi-xíp-bun*
Mười hai giờ kém năm	열두시 오분 전 *iơl-tu-xi-ô-bun-chơn*
Một tiếng đồng hồ	한시간 *hăn-xi-can*
Hai tiếng mười hai phút	두시간 이십분 *tu-xi-can-i-xíp-bun*
Hai tiếng đồng hồ sau	두시간 후 *tu-xi-can-hu*

Trước năm giờ	다섯시까지	*ta-xớt-xi-ca-chi*
Xuân	봄	*bôm*
Hạ	여름	*iơ-rưm*
Thu	가을	*ca-ưl*
Đông	겨울	*ciơ-ul*
Ngày	일	*il*
Tháng	월	*uơl*
Năm	년	*niơn*
Thứ hai	월요일	*uơ-riô-il*
Thư ba	화요일	*hoa-iô-il*
Thứ tư	수요일	*xu-iô-il*
Thứ năm	목요일	*mốc-iô-il*
Thứ sáu	금요일	*cưm-iô-il*
Thứ bảy	토요일	*thô-iô-il*
Chủ nhật	일요일	*i-riô-il*
Tuần	주	*chu*
Tuần này	이번주	*i-bơn-chu*
Tuần sau	다음주	*ta-ưm-chu*
Tuần trước	지난주	*chi-nan-chu*
Tháng	달	*tal*
Tháng này	이번달	*i-bơn-tal*
Tháng sau	다음달	*ta-ưm-tal*
Tháng trước	지난달	*chi-nan-tal*
Hôm nay	오늘	*ô-nưl*
Hôm qua	어제	*ơ-chê*
Ngày mai	내일	*ne-il*
Sáng	아침	*a-shim*

Trưa	점심	*chơm-xim*
Chiều	오후	*ô-hu*
Tối	저녁	*chơ-niớc*
Ban đêm	밤	*bam*
Ban ngày	낮	*nát*
Tháng 1	일월	*i-ruơl*
Tháng 2	이월	*i-uơl*
Tháng 3	삼월	*xam-uơl*
Tháng 4	사월	*xa-uơl*
Tháng 5	오월	*ô-uơl*
Tháng 6	유월	*iu-uơl*
Tháng 7	칠월	*shi-ruơl*
Tháng 8	팔월	*pa-ruơl*
Tháng 9	구월	*cu-uơl*
Tháng 10	시월	*xi-uơl*
Tháng 11	십일월	*xíp-i-ruơl*
Tháng 12	십이월	*xíp-i-uơl*
Năm nay	금년	*cưm-niơn*
Năm sau	내년	*ne-niơn*
Năm ngoái	작년	*chác-niơn*
Ngày mồng năm	오일	*ô-il*
Ngày hai mươi lăm	이십오일	*i-xíp-ô-il*

Ngày mồng năm tháng sáu năm 2000.
이천년 유월 오일.
i-shơn-niơn iu-uơl ô-il

Hôm nay là ngày mấy?
오늘은 몇일 입니까?
ô-nư-rưn miơ-shil-im-ni-ca

Hôm nay ngày mồng năm tháng sáu.

오늘은 유월 오일 입니다.
ô-nư-rưn iu-uơl ô-il im-ni-tà

Hôm qua là thứ tư.
어제는 수요일 이었어요.
ơ-chê-nưn xu-iô-il i-ớt-xơ-iô

Hôm nay là ngày mấy tháng năm?
오늘은 오월 몇일 입니까?
ô-nư-rưn ô-uơl miơ-shil im-ni-ca

Một ngày	하루	*ha -ru*
Hai ngày	이틀	*i- thưl*
Ba ngày	삼일	*xam-il*
Bốn ngày	사일	*xa-il*
Năm ngày	오일	*ô-il*
Một tháng	한달	*hăn-tal*
Hai tháng	두달	*tu-tal*
Năm tháng	오개월	*ô-ce-uơl*
Mười một tháng	십일개월	*xíp-il-ce-uơl*
Một năm	일년	*i-liơn*
Hai năm	이년	*i-niơn*
Ba năm	삼년	*xam-nion*
Mười lăm năm	십오년	*xíp-ô-niơn.*
Một năm sáu tháng	일년 육개월	*i-liơn-iúc-ce-uơl*

4. TUỔI TÁC

Tuổi	살 (*xal*)	khi người lớn tuổi hỏi người ít tuổi hơn mình hoặc dùng cho trẻ em, người nhỏ tuổi.
	세 (*xê*)	nói chung
	나이 (*na-i*)	dùng trong câu hỏi
	연세 (*iơn-xê*)	hỏi tôn kính

Một tuổi	한살	*hăn-xal*
Hai tuổi	두살	*tu- xal*
Ba tuổi	세살	*xê-xal*
Bốn tuổi	네살	*nê-xal*
Mười tuổi	열살	*iơl-xa*
Mười lăm tuổi	열다섯살	*iơl-ta-xớt-xal*
Hai mươi tuổi	스무살	*xư-mu-xal*
Ba mươi tuổi	서른살	*xơ-rưn-xal*
Bốn mươi tuổi	마흔살	*ma-hưn-xal*
Năm mươi tuổi	쉰살	*xuyn-xal*
Sáu mươi tuổi	예순살	*iê-xun-xal*
Bảy mươi tuổi	일흔살	*il - hưn-xal*
Tám mươi tuổi	여든살	*iơ-tưn-xal*
Chín mươi tuổi	아흔살	*a-hưn-xal*

– Mấy tuổi?
몇살**?**
miớt-xal

– Mười lăm tuổi ạ.
열다섯살 이예요**.**
iơl-tà-xớt-xal i-ê-iô

– Ngài (ông, bà) bao nhiêu tuổi ạ?
연세가 어떻게 되세요**?**
iơn-xê-ca ơ-tớt-cê tuê-xê-iô
연세가 얼마 나 되셨습니까**?**
iơn-xê-ca ơl-ma-na tuê-xiớt-xưm-ni-ca

– Cô (cậu, anh, chị) năm nay bao nhiêu tuổi?
나이가 어떻게 되요**?**
na-i-ca ơ-tớt-cê tuê-xê-iô
몇살 입니까**?**
miớt-xal im-ni-ca

– Năm nay tôi 26 tuổi.
금년에 스물여섯살 이예요.
cưm-niơn-ê xư-mul iơ-xót-xal i-iê-iô

– Cô ấy bao nhiêu tuổi?
그 아가씨는 몇살 이예요?
cư-a-ca-xi-nưn miớt-xal i-iê-iô

– Người ấy khoảng 40 tuổi.
그사람이 마흔살 쯤 됐어요.
cư-xa-ra-mi ma-hưn-xal-chưm tuết-xơ-iô

– Ông ấy bao nhiêu tuổi?
그분은 연세가 어떻게 되세요?
cư-bu-nưn iơn-xê-ca ơ-tớt-cê tuê-xê-iô

– Trông anh (chị, cô, ông) trẻ hơn tuổi
나이 보다 젊게 보여요.
na-i-bô-tà chơm-cê bô-iơ-iô

Chương

4

제 4 장

기본 문형

Các mẫu câu cơ bản

1. CÂU TRẦN THUẬT

– Vâng
네.
nê

– Thưa ông
선생님.
xơn-xeng-nim

– Thưa (quí) bà
사모님.
xa-mô-nim

– Ông Kim (ơi)
김선생님.
cim-xơn-xeng-nim

– Cô Chơng ơi
미스 정.
mi-xừ chơng

– Cô (gái) ơi
아가씨.
a-ca-xi.

– Ông/chú ơi.
아저씨.
a-chơ-xi

– Bà/gì ơi.
아줌마.
a-chum-ma.

– Anh Kim ơi.
김오빠
cim-ô-ba

– Cho tôi hỏi nhờ một chút.
말씀 좀 묻겠습니다
mal-xưm-chôm-mút-kết-xưm-ni-tà

– Tôi đã tới.
저는 왔습니다
chơ-nưn oát-xưm-ni-tà

– Vâng, đúng rồi.
네 맞습니다.
nê, mát-xưm-ni-tà

– Tôi hiểu/Tôi biết.
알겠습니다.
al-cết-xưm-ni-tà

– Tôi không thể hiểu được.
저는 이해못합니다.
chơ-nưn i-he-mốt-hăm-ni-tà

– Xin lỗi.
미안합니다.
mi-an-hăm-ni-tà

죄송합니다.
chuê-xông-hăm-ni-tà

– Xin lỗi vì đã đến muộn.
늦어서 미안합니다.
Nư-chơ-xơ mi-an-hăm-ni-tà

– Cảm ơn đã giúp tôi.
도와주셔서 감사합니다.
tô-oa-chu-xiơ-xơ cam-xa-hăm-ni-tà

– Tôi không có thời gian.
저는 시간이 없어요.
Chơ-nưn xi-ca-ni-ợp-xơ-iô

– Tôi không uống rượu.
저는 술을 안 마셔요.
Chơ-nưn xu-rưl an-ma-xiơ-iô

– Tôi sẽ đi Pusan vào ngày mai.
저는 내일 부산에 가겠습니다.
chơ-nưn ne-il bu-san-ê ca-cết-xưm-ni-tà

– Tôi sẽ đợi anh.
저는 기다리겠습니다.
chơ-nưn ci-tà-ri-cết-xưm-ni-tà

– Tôi đã làm.
저는 했습니다.
chơ-nưn hét-xưm-ni-tà

– Tôi bận.
저는 바빠요.
chơ-nưn ba-ba-iô

– Tôi là học sinh.
저는 학생입니다.
chơ-nưn hắc-xeng-im-ni-tà

– Tôi muốn đi Hàn Quốc một lần.
저는 한국에 한번 가고싶습니다.
chơ-nưn han-cúc-ê hăn-bơn-ca-cô-xíp-xưm-ni-tà

– Không phải.
아니예요.
a-ni-iê-iô

– Không phải.
아니오.
a-ni-ô

– Không được.
안 되요.
an-tuê-iô

– Vâng, đúng như vậy.
네, 그렇습니다.
nê, cư-rớt-xưm-ni-tà

– Không, không đúng như vậy.
아니오, 그렇지 않아요.
a-ni-ô, cư-rớt-chi a-na-iô

– Tốt.
좋아요.
chô-ha-iô

– Được rồi/xong rồi/ thôi.
돼어요.
toét-xơ-iô

– Chưa được.
아직 안되요.
a-chíc an-tuê-iô

– Tôi hiểu rồi.
알겠습니다.
al-cết-xưm-ni-tà

– Tôi không hiểu được.
저는 이해 할수 없어요.
chơ-nưn i-he-hal-xu-ợp-xưm-ni-tà

– Tôi biết rồi.
알았어요.
a-rát-xơ-iô

– Tôi không biết.
나는 몰라요.
na-nưn mô-la-iô

– Xin lỗi.
미안 합니다.
mi-an-hăm-ni-tà

– Xin lỗi.
죄송합니다.
chuê-xông-hăm-ni-tà

– Xin lỗi (cho hỏi nhờ).
실례합니다.
xi-liê-hăm-mi-tà

– Không sao/không có gì.
괜찮습니다.
coen-shan-xưm-ni-tà

– Cảm ơn.
감사합니다.
cam-xa-hăm-ni-tà

고맙습니다.
cô-máp-xưm-ni-tà

– Tôi không có thời gian.
저는 시간이 없어요.
chơ-nưn xi-ca-ni ợp-xơ-iô

– Tôi đến đây ngày hôm qua.
저는 어제 왔습니다.
chơ-nưn ơ-chê oát-xưm-ni-tà

– Đây là giám đốc của tôi.
이분이 저의 사장님 입니다.
i-bu-ni chơ-ê-xa-chang-nim im-ni-tà

– Tôi không uống rượu.
저는 술을 안마셔요.
chơ-nưn xu-rưl an-ma-xiơ-iô

– Tôi thích bia.
저는 맥주를 좋아합니다.
chơ-nưn méc-chu-rưl chô-ha-hăm-ni-tà

– Ngon lắm.
맛있습니다.
ma-xít-xưm-ni-tà

– Tôi không làm được.
저는 못해요.
chơ-nưn mốt-he-iô

– Tôi (anh, em) yêu em (anh).
사랑해요.
xa-rang-he-iô

– Ngày mai tôi sẽ đi.
저는 내일 가겠습니다.
chơ-nưn ne-il ca-cết-xưm-ni-tà

– Tôi đã gặp anh ta.
저는 그분을 만났어요.
chơ-nưn cư-bu-nưl man-nát-xơ-iô

– Tên họ ông (bà, anh, chị) là gì?
성함이 어떻게 되세요?
xơng-ha-mi ơ-tớt-cê tuê-xê-iô

2. CÂU HỎI

– Tên cậu (em, cháu, anh) là gì?
이름이 뭐예요?
i-rư-mi muơ-iê-iô

– Ai đó?
누구예요?
nu-cu-iê-iô

– Người đó là ai?
그사람은 누구예요?
cư-xa-ra-mưn nu-cu-iê-iô

– Ông (bà, anh, chị) ở đâu đến?
어디서 오셧어요?
ơ-ti-xơ ô-xiớt-xơ-iô

– Có chuyện gì vậy?
무슨일이 있어요?
mu-xưn-i-ri ít-xơ-iô

– Bây giờ (đang) ở đâu?
지금 어디예요?
chi-cưm ơ-ti-iê-iô

– Nhà (anh, chị) ở đâu?
집은 어디예요?
chi-pưn ơ-ti-iê-iô

– Ông Kim có ở đây không?
김선생님 여기 계세요?
cim-xơn-xeng-nim iơ-ci ciê-xê-iô

– Có cô Kim không vậy?
미스김 있어요?
mi-xừ-kim ít-xơ-iô

– Cái gì vậy?
뭐예요?
muơ-iê-iô

– Tại sao?
왜요?
oe-iô

– Thế nào (có được không)?
어때요?
ơ-te-iô

– Khi nào (bao giờ)?
언제 예요?
ơn-chê-iê-iô

– Cái này là cái gì?
이게 뭐예요?
i-cê muơ-iê-iô

– Cái kia là cái gì?
저게 뭐예요?
chơ-cê muơ-iê-iô

– Anh (chị) đang làm gì vậy?
뭘 하고 있어요?
muơl ha-cô-ít-xơ-iô

– Tại sao (anh, chị) không làm?
왜 안해요?
oe-an-he-iô

– Tại sao không đến?
왜 안 와요?
oe-an-oa-iô

– Bao nhiêu tiền?
얼마예요?
ơl-ma-iê-iô

– Anh (chị) có bao nhiêu?
얼마 있어요?
ơl-ma ít-xơ-iô

– Tất cả mấy người?
모두 몇 명 이예요?
mô-tu miớt-miơng i-iê-iô

– Đúng chưa?
맞아요?
ma-cha-iô

– Làm như thế này là được chứ?
이렇게 하면 되지요?
i-rớt-cê ha-miơn tuê-chi-iô

– Xong chưa/được chưa?
됐어요?
toét-xơ-iô

– Không được ư?
안 되요?
an-tuê-iô

– Tại sao không được?
왜 안되요?
oe-an-tuê-iô

– Không làm có được không?
안해 도 되요?
an-he-tô tuê-iô

– Về/đi bây giờ có được không?
지금 가도 되요?
chi-cưm ca-tô tuê-iô

– Không có à?
없어요?
ợp-xơ-iô

– Có ăn không?
먹어요?
mơ-cơ-iô

– Không uống à?
안 마셔요?
an-ma-xiơ-iô

– Uống bia không?
맥주를 마시나요?
méc-chu-rưl ma-xi-na-iô

– Ngon không?
맛있어요?
ma-xít-xơ-iô

– Không ngon ư?
맛이 없어요?
ma-xi ợp-xơ-iô

– Có biết không?
알아요?
a-ra-iô

– Có hiểu không ?
이해해요?
i-he-he-iô

– Bây giờ có bận không?
지금 바빠요?
chi-cưm ba-ba-iô

– Đau không?
아파요?
a-pa-iô

– Thích không?
좋아해요?
chô-ha-he-iô

– Yêu không?
사랑해요?
xa-rang-he-iô

– Đẹp không?
예뻐요?
iê-bơ-iô

– Có giúp tôi được không?
도와줄수 있어요?
tô-oa-chul-xu ít-xơ-iô

3. CÂU CẦU KHIẾN, ĐỀ NGHỊ

– Xin đợi một chút.
좀 기다리세요.
chôm-ci-tà-ri-xe-iô

– Khoan đã/hãy khoan.
잠깐만이요.
cham-can-ma-ni-iô

– Làm nhanh lên.
빨리 하세요.
ba-li ha-xê-iô

– Làm từ từ thôi.
천천히 하세요.
shơn-shơn-hi ha-xê-iô

– Hãy bày/chỉ cho tôi.
가르쳐 주세요.
ca-rư-shiơ-chu-xê-iô

– Cho tôi đi.
저한테 주세요.
chơ-hăn-thê chu-xê-iô

– Cho tôi chút nước.
물 좀 주세요.
mul chôm chu-xê-iô

– Hãy mang sách lại cho tôi.
책 좀 가져다 주세요.
shéc chôm ca-chiơ-tà-chu-xê-iô

– Xin đưa cho cô Bea hộ.
미스배에게 전해 주세요.
mi-xư-be-ê-cê chơn-he-chu-xê-iô

– Cho gửi lời thăm ông Ô.
오선생님에게 안부를 전해 주세요.
ô-xơn-xeng-nim-ê-cê an-bu-rưl chơn-he-chu-xê-iô

– Hãy bỏ qua cho.
넘어가주세요.
nơ-mơ-ca-chu-xê-iô

– Hãy tha thứ cho tôi một lần.
한번만 용서해 주세요.
hăn-bơn-man iông-xơ-he chu-xê-iô

– Hãy nhận cho.
받아 주세요.
ba-ta-chu-xê-iô

– Hãy lại đây.
이리 오세요.
i-li ô-xê-iô

– Hãy đi lại đằng kia.
저리 가세요.
chơ-li ca-xê-iô

– Hãy cho tôi xem.
보여 주세요.
bô-iơ chu-xê-iô

– Hãy làm theo tôi.
따라 하세요.
ta-ra ha-xê-iô

– Hãy đi đi.
가세요.
ca-xê-iô

– Hãy lại đây.
오세요.
ô-xê-iô

– Hãy giúp tôi.
도와 주세요.
tô-oa-chu-xê-iô

– Hãy cẩn thận.
조심하세요.
chô-xim-ha-xê-iô

– Mời vào.
어서 오세요.
ơ-xơ-ô-xê-iô

– Mời ngồi.
앉으세요.
an-chư-xê-iô

– Xin mời (ăn).
드세요.
tư-xê-iô

– Mời xem/hãy xem.
보세요.
bô-xê-iô

– Đừng đi.
가지마세요.
ca-chi-ma-xê-iô

– Đừng làm.
하지 마세요.
ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng nói.
말하지 마세요.
mal-ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng sợ.
무서워 하지 마세요.
mu-xơ-uơ ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng lo.
걱정하지 마세요.
cớc-chơng-ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng chờ/đợi.
기다리지 마세요.
ci-ta-ri-chi-ma-xê-iô

– Đừng quên nhé.
잊지 마세요.
ít-chi-ma-xê-iô

– Đừng đưa đi.
가져가지 마세요.
ca-chơ-ca-chi-ma-xê-iô

– Đừng nói như vậy.
그렇게 말하지 마세요.
cư-rớt-cê mal-ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng/chửi/mắng.
욕하지 마세요.
iốc-ha-chi-ma-xê-iô

– Đừng cho/đừng đưa.
주지 마세요.
chu-chi-ma-xê-iô

– Đừng khóc nữa.
더 울지 마세요.
tơ ul-chi-ma-xê-iô

– Đừng cười.
웃지 마세요.
út-chi-ma-xê-iô

– Đừng đến muộn nhé.
늦게 오지 마세요.
nứt-cê ô-chi-ma-xê-iô

– Cậu (anh, chị) nhất thiết phải đi.
꼭가야 해요.
cốc-ca-ia-he-iô

– Cậu (anh, chị) phải giữ lời hứa.
약속을 꼭지켜주세요.
iác-xốc-ưl cốc chi-khiơ-chu-xê-iô

– Phải mua cho tôi đấy nhé.
꼭 사주세요.
cốc-xa-chu-xê-iô

– Không cho là không được đâu.
안주면 안되요.
an-chu-miơn an-tuê-iô

– Không được nói cho người khác biết.
다른사람한테 얘기 하면 안되요.
tà-rưn-xa-ram-hăn-thê ie-ci-ha-miơn an-tuê-iô

– Từ nay về sau không được làm như vậy.
앞으로 그렇게 하지 마세요.
a-pư-rô cư-rớt-cê ha-chi-ma-xê-iô

Chương

5

제오장

인사

Chào hỏi

4 Từ vựng

Tôi	저	*chơ*
Tôi	나	*na*
Chúng tôi	우리	*u-ri*
Chúng tôi	저희	*chơ-hưi*
Tên họ	성함	*xơng-ham*
Tên	이름	*i-rưm*
Tuổi tác	연세	*iơn-xê*
Ông, ngài	선생님	*xơn-xeng-nim*
Vị ngày	이분	*i-bun*
Vị kia/ người kia	저분	*chơ-bun*
Chức vụ	직책	*chích-shéc*
Nơi làm việc	직장	*chích -chang*
Danh thiếp	명함	*miơng-ham*
Gặp gỡ	만나다	*man-na-tà*
Chia tay	헤어지다	*hê-ơ-chi-tà*
Bắt tay	악수하다	*ác-xu-ha-tà*
Giới thiệu	소개하다	*xô-ce-ha-tà*
Tự giới thiệu	자기소개	*cha-ci-cô-ce*
Chào hỏi	인사하다	*in-xa-ha-tà*
Gặp lần đầu	처음 만나다	*shơ-ưm man-na-tà*
Tôi là...	저는...입니다	*chơ-nưn....im-ni-tà*
Sức khỏe	건강	*cơn-cang*
Sống	지내다	*chi-ne-tà*
Hỏi thăm	안부	*an-bu*
Gửi lời hỏi thăm	안부를 전하다	*an-bu-rưl chơn-ha-tà*
Đến chào/ra mắt	찾아 뵙다	*sha-cha-buếp-tà*
Vui mừng	반갑다	*ban-cáp-tà*
Người nước ngoài	외국인	*uê-cúc-in*
Khách du lịch	관광객	*coan-coang-céc*

4 Mẫu câu thông dụng

– Xin chào.
안녕하십니까?
an-niơng-ha-xim-ni-ca.
안녕하세요**?**
an-niơng-ha-xê-iô

– Rất hân hạnh được gặp mặt.
만나서 반갑습니다**.**
man-na-xơ ban-cáp-xưm-ni-tà

– Ông đến đây khi nào?
언제 오셨습니까**?**
ơn-chê-ô-xiớt-xưm-ni-ca

– Tôi đến đây hôm qua.
저는 어제 왔어요**.**
chơ-nưn-ơ-chê-oát-xơ-iô

– Anh đến một mình ư?
혼자 왔어요**?**
hôn-cha-oát-xơ-iô

– Tôi đến cùng với vợ tôi.
부인과 같이 왔어요**.**
bu-in-coa-ca-shi oát-xơ-iô.

– Lâu lắm rồi mới gặp lại.
오래간만 입니다**.**
ô-re-can-man-im-ni-tà

– Hân hạnh gặp ông lần đầu tiên.
처음 뵈겠습니다**.**
shơ-ưm buê-kết-xưm-ni-tà

– Tôi là Hưng.
저는 흥 입니다**.**
chơ-nưn Hưng im-ni-tà

– Tôi từ Việt Nam tới.
저는 베트남에서 왔습니다**.**
chơ-nưn bê-thư-nam-ê-xơ oát-xưm-ni-tà

– Cho tôi xin một tấm danh thiếp.
명함 한 장 주세요.
miơng-ham-hăn-chang-chu-xê-iô

– Chúng tôi là người nước ngoài.
우리는 외국인 입니다.
u-ri-nưn uê-cúc-in im-ni-tà

– Chúng tôi là học sinh.
우리는 학생입니다.
u-ri-nưn hắc-xeng-im-ni-tà

– Chúng tôi là khách du lịch.
우리는 관광객 입니다.
u-ri-nưn coan-coang-céc im-ni-tà

– Chúng tôi không nói được tiếng Hàn Quốc.
저희는 한국말을 못해요.
chơ-hưi-nưn han-cúc-ma-rưl mốt-he-iô

– Tôi đến Hàn Quốc để học tiếng Hàn.
저는 한국말을 배우러 한국에 왔습니다.
chơ-nưn han-cúc-ma-rưl be-u-rơ han-cúc-ê oát-xưm-ni-tà

– Anh đến Hàn Quốc được lâu chưa?
한국에 온지 오래 되었습니까?
han-cúc-ê ôn-chi-ô-re tuê-ớt-xưm-ni-ca

– Tôi đến Hàn Quốc được một năm rồi.
저는 한국에 온지 일년이 되었습니다.
chơ-nưn han-cúc-ê ôn-chi-i-liơn-i tuê-ớt-xưm-ni-tà.

– Đây là bạn tôi.
이분이 제 친구 입니다.
i-bu-ni chê-shin-cu-im-ni-tà

– Gần đây anh sống thế nào?
요즘 어떻게 지내십니까?
iô-chưm ơ-tớt-kê chi-ne-xim-ni-ca

– Ông (bà, anh, chị) có khỏe không?
건강합니까?
cơn-cang-ham-ni-ca

– Ông (bà, anh, chị) có khỏe không?
건강하시지요**?**
cơn-cang-ha-xi-chi-iô

– Mọi người trong gia đình khỏe cả chứ?
가족들은 건강하지요**?**
ca-chốc-tư-rưn cơn-cang-ha-chi-iô

– Công việc làm ăn của anh thế nào?
요즘 사업이 어떻게 되세요**?**
iô-chưm xa-ớp-i ơ-tớt-cê tuê-xê-iô

– Nhờ trời cũng tốt đẹp.
덕분에 잘 됩니다**.**
tớc-bu-nê, chal-tuêm-ni-tà

– Bao giờ ông sẽ về nước ?
언제 출국하겠어요**?**
ơn-chê shul-cúc-ha-cết-xơ-iô

– Cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình.
가족들에게 안부를 전해주세요**.**
ca-chốc-tưl-ê-cê an-bu-rưl chơn-he-chu-xê-iô

– Cho tôi gửi lời hỏi thăm ông Kim.
김씨한테 안부를 전해주세요**.**
cim-xi-hăn-the an-bu-rul chơn-he-chu-xê-iô.

– Xin cảm ơn đã giúp đỡ (chúng) tôi nhiều trong thời gian qua.
그동안 많이 도와주셔서 감사합니다**.**
cư-tông-an ma-ni tô-oa-chu-xiơ-xơ cam-xa-hăm-ni-tà

– Chị Songhi ơi.
성희씨**.**
Xơnghi xi

– Tạm biệt.
안녕히 가세요**.**
An-niơng-hi ca-xê-iô (người ở lại chào)
안녕히 계세요**.**
An-niơng-hi ciê-xê-iô (người đi chào)

– Chúc ông bà đi (rồi) về an toàn.
잘 갔다오십시요.
chal ca-tà-ô-xíp-xi-iô

– Hẹn gặp lại.
또 뵙겠습니다.
tô buyếp-cết xưm-ni-tà

또 만나요.
tô-ma-na-iô

– Ngày mai gặp lại.
내일 봐요.
ne-il boa-iô

– Chúc ngủ ngon.
안녕히 주무십시요.
an-niơng-hi chu-mu-xíp-xi-iô

– Khi có thời gian rỗi mời ông/bà đến chơi.
시간이 있으면 놀어 오세요.
xi-ca-ni ít-xư-miơn nô-lơ-ô-xê-iô

Chương

6

제 육장

물건사기

Mua sắm

4 Từ vựng

Siêu thị	백화점	*béc-hoa-chơm*
Cửa hàng	가게	*ca-cê*
Cửa hàng tạp hóa	잡화점	*cháp-hoa-chơm*
Hiệu buôn bán	상점	*xang-chơm*
Cửa hàng hoa	꽃가게	*cốt-ca-cê*
Cửa hàng bánh	빵가게	*bang-ca-cê*
Chợ	시장	*xi-chang*
Đi chợ	시장에 가다	*xi-chang-ê ca-tà*
Căng tin	매점	*me-chơm*
Giá tiền	값	*cáp*
Giá cả	가격	*ca-ciớc*
Hỏi giá	가격을 묻다	*ca-ciớc-ưl mút-tà*
Tăng giá	가격을 올리다	*ca-ciớc-ưl ô-li-tà*
Giảm giá/ hạ giá	가격을 내리다	*ca-ciớc-ưl ne-ri-tà*
Giá cố định	고정가격	*cô-chơn-ca-ciớc*
Giảm giá	세일	*xê-il*
Hàng hóa	물건	*mul-cơn*
Mua hàng	물건을 싸다	*mul-cơn-ưl xa-tà*
Mua hàng	물건을 구입하다	*mul-cơn-ưl cu-íp-ha-tà*
Đổi hàng	물건을 교환하다	*mul-cơn-ul ciô-hoan-ha-tà*
Vải	원단	*uôn-tan*
Áo	옷	*ốt*
Áo ngắn tay	반팔	*ban-pal*
Áo ngủ	잠옷	*cham-ốt*
Đồ lót, áo lót	속옷	*xốc-ốt*
Bộ áo com-plê	양복	*iang-bốc*
Áo mưa	비옷	*bi-ốt*
Áo quần mặc bên trong	내복	*ne-bốc*

Áo khoác	외투	*uê-thu*
Áo quần bảo hộ lao động	작업복	*chác-ớp-bốc*
Ô, dù	우산	*u-xan*
Quần	바지	*ba-chi*
Quần bò	청바지	*shơng-ba-chi*
Quần lửng	반바지	*ban-ba-chi*
Quần lót	팬티	*pen-thi*
Khăn mùi xoa	손수건	*xôn-xu-cơn*
Khăn mặt	수건	*xu-cơn*
Quà lưu niệm	기념품	*ci-niơm-pum*
Quà	선물	*xơn-mul*
Đặc sản	특산물	*thức-san-mul*
Dép	신발	*xin-bal*
Giày thể thao	운동화	*un-tông-hoa*
Giày đá bóng	축구화	*shúc-cu-hoa*
Giày da	구두	*cu-tu*
Tất	양말	*iang-mal*
Tất da phụ nữ	스타킹	*xừ-tha-khing*
Mũ	모자	*mô-cha*
Nước hoa	향수	*hiang-xu*
Son	립스틱	*líp-xừ-thíc*
Xà bông	비누	*bi-nu*
Kem đánh răng	치약	*shi-iác*
Bàn chải đánh răng	칫솔	*shit-xôl*
Thuốc lá	담배	*tam-be*
Hộp quẹt/bật lửa ga	라이타	*la-i-tha*
Kính đeo mắt	안경	*an-ciơng*
Máy ảnh	카메라	*kha-mê-ra*
Phim chụp ảnh	필름	*pi-lưm*
Đồng hồ	시계	*xi-ciê*
Băng nhạc	테이프	*thê-i-pư*

Đồ điện tử	전자제품	*chơn-cha-chê-pum*
Đồ dùng trong gia đình	가정용품	*ca-chơng-iông-pum*
Hàng mỹ nghệ	공예품	*công-iê-pum*
Đồ gốm	도자기	*tô-cha-ci*
Đĩa CD	씨디	*xi-di*
Bóng điện	전구	*chơn-cu*
Tủ lạnh	냉장고	*neng-chang-cô*
Máy giặt	세탁기	*xê-thác-ci*
Nước giải khát	음료수	*ưm-riô-xu*
Rượu	술	*xul*
Bia	맥주	*méc-chu*
Đồ nhắm	안주	*an-chu*
Nhẫn	반지	*ban-chi*
Dây chuyền	목걸이	*mốc-cơ-ri*
Sắt	쇠	*xuê*
Đồng	동	*tông*
Vàng	금	*cưm*
Bạc	은	*ưn*
Màu sắc	색깔	*xéc-cal*
Màu đỏ	빨간색	*bal-can-xéc*
Màu vàng	노란색	*nô-ran-xéc*
Màu xanh	파란색	*pa-ran-xéc*
Màu trắng	하얀색	*ha-ian-xéc*
Màu đen	까만색	*ca-man-xéc*
Màu xám	회색	*huê-xéc*
Màu tím	자색	*cha-xéc*
Hàng hóa	제품	*chê-pum*
Hàng nội	국산품	*cúc-xan-pum*
Hàng ngoại	외제품	*uê-chê-pum*
Mua	사다	*xa-tà*
Bán	팔다	*pal-tà*

Đổi	교환하다	*ciô-hoan-ha-tà*
Chất lượng	질/질량	*chil/chi-liang*
Số lượng	수량	*xu-riang*
Đóng gói	포장	*pô-chang*
Giao hàng	배달	*be-tal*
Nhận hàng	물건을 받다	*mul-cơn-ưl bát -tà*
Xem	구경하다	*cu-ciơng-ha-tà*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Gần đây có chợ không?
여기 근처에 시장이 있습니까**?**
iơ-ci-cưn-shơ-ê xi-chang-i ít-xưm-ni-ca

– Anh tìm cái gì vậy?
뭐 찾으십니까**?**
muơ-sha-chư-xim-ni-ca

– Tôi muốn mua áo.
저는 옷을 사고싶어요**.**
chơ-nưn o-xưl xa-cô-xí-pơ-iô

– Chiếc này như thế nào?
이것은 어때요**?**
i-cơ-xưn ơ -te-iô

– Bao nhiêu tiền?
얼마예요**?**
ơl-ma-iê-iô

– Hai mươi ngàn.
이만원 이예요**.**
i-man-uôn i-iê-iô

– Hãy bán rẻ cho tôi.
좀싸게 해주세요
chôm-xa-cê-he-chu-xê-iô

– Có loại nào rẻ hơn không?
더 싼것은 없습니까**?**
chôm-tơ-xan-cơ-xưn ợp-xưm-ni-ca

– Có loại 5 ngàn wôn không?
5 천원 자리 있습니까**?**
ô-shơn-uôn cha-ri ít-xưm-ni-ca

– Đổi cái này cho tôi.
이것을 좀바꿔 주세요
i-cơ-xưl chôm-ba-cuơ-chu-xê-iô

– Đắt quá. Giảm bớt giá cho tôi.
너무 비싸요**.** 좀 깍아 주세요**.**
nơ-mu bi-xa-iô. Chôm ca-ca-chu-xê-iô

– Tôi sẽ giảm cho hai ngàn.
이천원 깍아 드릴께요**.**
i-shơn-wôn ca-ca tư-ril-cê-iô

– Bớt cho tôi năm ngàn.
오천원 깍아주세요**.**
ô-shơn-uôn ca-ca-chu-xê-iô

B.

– Hãy gói lại cho tôi.
포장해주세요**.**
pô-chang-he-chu-xê-iô

– Tôi muốn mua một hộp sâm.
인삼 한통 사고싶은데요**.**
in-xam-hăn-thông xa-cô-xi-pưn-tê-iô

– Ông muốn mua loại mấy năm?
몇 년 짜리 사고싶어요**?**
miớt-niơn-cha-ri xa-cô-xi-pơ-iô

– Có loại sáu năm không?
육년 짜리 있어요**?**
iúc-niơn-cha-ri ít-xơ-iô

– Mỗi hộp ba mươi ngàn.
한통에 삼만원 이예요**.**
hăn-thông-ê- xam-man-uôn-i-iê-iô

– Có loại rẻ hơn không?
더싼게 있어요**?**
tơ-xan-cê ít-xơ-iô

– Cho tôi xem loại năm năm.
오년짜리 보여주세요.
ô-niơn-cha-ri bô-iơ-chu-xê-iô

– Mỗi hộp bao nhiêu củ?
한통에 몇 개 들어 있어요?
hăn-thông-ê miớt-ce tư-rơ ít-xơ-iô

– Loại này mấy năm?
이건 몇년짜리 예요?
i-cơn miớt-niơn-cha-ri iê-iô

– Ở đây có bán trà sâm không?
여기 인삼차도 팔아요?
iơ-ci in-xam-sha-tô pa-ra-iô

c.

– Bán cho tôi nửa ký sâm tươi.
생인삼 오백그람 주세요.
xeng-im-xam ô-béc-cư-ram chu-xê-iô

– Táo bán thế nào vậy?
사과 어떻게 해요?
xa-coa ơ-tớt-cê he-iô

– Bốn quả một ngàn.
네개 천원 이예요.
nê-ce shơn-wôn i-iê-iồ

– Quả này hư rồi.
이거 썩었어요.
i-cơ xơ-cớt-xơ-iô

– Có ngọt không?
달아요?
ta-ra-iô

– Gói cho tôi sáu quả.
여섯개 싸주세요.
iơ-xớt-ce xa-chu-xê-iô

D.

– Có nước hoa không?
향수 있어요**?**
hiang-xu ít-xơ-iô

– Hàng nội phải không?
국산 이예요**?**
cúc-xan-i-iê-iô

– Hàng của Pháp đấy.
프랑스제 예요**.**
pư-răng-xừ-chê i-iê-iô

– Có bình nào lớn hơn không?
더 큰 병 있어요**?**
tơ-khưn-biơng ít-xơ-iô

E.

– Tôi mua làm quà tặng, hãy gói cho thật đẹp
선물할꺼니까 예쁘게 포장해주세요**.**
xơn-mul-hal-cơ-ni-ca iê-bư-cê pô-chang-he-chu-xê-iô

– Ngài cần gì ạ?
무엇이 필요하세요**?**
mu-ơ-xi pi-riô-ha-xê-iô

– Tôi có thể giúp gì được ạ?
무엇을 도와 드릴까요**?**
mu-ớ-xưl tô-oa tư-ril-ca-iô

– Cái màu xanh kia bao nhiêu tiền?
파란것은 얼마예요**?**
pa-ran-cơ-xưn ơl-ma-iê-iô

– Không có loại nào tốt hơn ư?
더좋은거 없어요**?**
tơ-chô-hưn-cơ ợp-xơ-iô

– Có loại khác không?
다른거 있어요**?**
ta-rưn-cơ ít-xơ-iô

– Chất lượng có tốt không?
질이 좋아요**?**
chi-ri chô-ha-iô

– Hãy chỉ cho tôi cách sử dụng.
사용 방법을 알려 주세요**.**
xa-iông-bang-bớp-ưl a-liơ-chu-xê-iô

– Đã bán hết cả rồi.
다 팔렸습니다
ta pa-riớt-xưm-ni-tà

Chương

7

제 7 장

책방

Tại hiệu sách

4 Từ vựng

Giấy	종이	*chông-i.*
Một tờ giấy	종이한장	*chông-i-hăn-chang*
Giấy trắng	백지	*béc-chi*
Giấy đóng gói	포장지	*pô-chang-chi*
Bút bi	볼펜	*bôl-pen*
Bút tô	매직	*me-chíc*
Bút xóa	수정액	*xu-chơng-éc*
Bút màu	형광팬	*hiơng-coang-pen*
Bút chì	연필	*iơn-pil*
Thước	자	*cha*
Sách	책	*shéc*
Tạp chí	잡지	*cháp-chi*
Báo	신문	*xin-mun*
Từ điển	사전	*xa-chơn*
Từ điển Hàn Việt	한-베 사전	*han-bê xa-chơn*
Vở	노트	*nô-thư*
Tập, vở	공책	*công-shéc*
Cặp sách	가방	*ca-bang*
Băng keo	테이프	*thê-i-pư*
Thiệp	엽서	*iớp-xơ*
Thẻ, thiệp	카드	*kha-tư*
Thiệp chúc sinh nhật	생일축하카드	*xeng-il-shúc-ha-kha-tư*
Tiểu thuyết	소설	*xô-xơl*
Tem	우표	*u-piô*
Bao thư	봉투	*bông-thu*
Bao ni lông	비닐봉투	*bi-nil-bông-thu*
Pin	배터리	*be-thơ-ri*
Dụng cụ văn phòng	사무용품	*xa-mu-iông-pum*
Dao	칼	*khal*

Kéo	가위	*ca-uy*
Máy điện thoại	전화기	*chơn-hoa-ci*
Hồ dán	풀	*pul*
Lịch	달력	*ta-liớc*
Tranh	그림	*cư-rim*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Xin chào, tôi muốn mua một quyển từ điển.
안녕하세요, 사전을 사고싶어요.
an-niơng-ha-xê-iô xa-chơ-nưl xa-cô-xi-pơ-iô

– Từ điển gì ạ?
무슨 사전 이요?
mu-xưn xa-chơn-i-iô

– Có từ điển Hàn Việt không?
한-베 사전 있어요?
han-bê xa-chơn ít-xơ-iô

– Chưa có.
아직 안 나옵니다.
a-chíc an-na-ôm-ni-tà

– Có sách học tiếng Hàn không?
한국말을 배우는책이 없어요?
han-cúc-ma-rưl be-u-nưn-shéc-ợp-xơ-iô?

– Có ở đằng kia.
저쪽에 있어요.
chơ-chốc-ê ít-xơ-iô.

– Có băng không?
테이프는 있어요?
thê-i-pừ-nưn ít-xơ-iô

– Không có loại sách mới ư?
새 책 없어요?
xe-shéc-ợp-xơ-iô

– Có loại nhỏ hơn không?
더작은거 없어요?
tơ-cha-cưn-cơ ợp-xơ-iô

B.

– Tôi muốn mua thiệp Giáng sinh.
크리스마스카드를 고싶은데요.
khư-ri-xư-ma-xư-rưl xa-cô-xi-pưn-tê-iô

– Cái này thế nào?
이거 어때요?
i-cơ ơ-te-iô

– Tôi muốn chọn loại thật có ý nghĩa.
저는 아주 의미 있는것을 고르고 싶은데요.
chơ-nưn a-chu ưi-mi-ít-nưn-cơ-xưl cô-rư-cô xí-pưn-tê-iô

– Cho tôi hai cái tem.
우표 두장 주세요.
u-piô tu-chang chu-xê-iô

– Cho tôi xin hóa đơn.
영수증 주세요.
iơng-xu-chưng chu-xê-iô

– Tôi xin trả tiền.
돈 드리겠습니다
tôn tư-ri-cết-xưm-ni-tà

Chương

8

제팔장

식사

Ăn uống

4 Từ vựng

Nhà hàng, tiệm ăn	식당	*xíc-tang*
Đi nhà hàng	식당에 가다	*xíc-tang-ê ca-tà*
Nhà hàng	레스토랑	*rê-xừ-thô-răng*
Quán rượu/quầy bar	술집	*xul-chíp*
Cơm sáng	아침식사	*a-shim-xíc-xa*
Cơm trưa	점심식사	*chơm-xim-xíc-xa*
Cơm tối	저녁식사	*chơ-niớc-xíc-xa*
Ăn cơm tối	저녁식사를 하다	*chơ-niớc-xíc-xa-rưl ha-tà*
Tráng miệng	후식	*hu-xíc*
Món ăn chính	주식	*chu-xíc*
Món ăn	음식	*ưm-xíc*
Thực đơn	매뉴	*me-niu*
Cơm	밥	*báp*
Canh	국	*cúc*
Gạo	쌀	*xal*
Dầu ăn	기름	*ci-rưm*
Muối	소금	*xô-chu*
Đường	설탕	*xơl-thang*
Ớt	고추	*cô-shu*
Nước mắm	간장	*can-chang*
Bánh	빵	*bang*
Mỳ gói	라면	*ra-miơn*
Thịt	고기	*cô-ci*
Thịt bò	소고기	*xô-cô-ci*
Thịt heo	돼지고기	*toe-chi-cô-ci*
Thịt chó	개고기	*ce-cô-ci*
Thịt gà	닭고기	*tác-cô-chi*
Cá	생선	*xeng-xơn*

Cá biển	바다생선	*ba-ta-xeng-xơn*
Món gỏi	회	*huê*
Gỏi cá	생선회	*xeng-xơn-huê*
Trứng	계란	*ciê-ran*
Rau	야채	*ia-she*
Cà chua	토마토	*thô-ma-thô*
Khoai	고구마	*cô-cu-ma*
Khoai tây	감자	*cam-cha*
Hành tây	양파	*iang-pa*
Tỏi	마늘	*ma-nưl*
Đậu phụ (đậu hũ)	두부	*tu-bu*
Đậu xanh	녹두	*nốc-tu*
Lạc	땅콩	*tang-không*
Hoa quả	과일	*coa-il*
Nho	포도	*pô-tô*
Táo	사과	*xa-coa*
Lê	배	*be*
Hồng	감자	*cam-cha*
Dưa hấu	수박	*xu-bác*
Chuối	바나나	*ba-na-na*
Cam	오렌지	*ô-rên-chi*
Rượu trắng	소주	*xô-chu*
Rượu	술	*xul*
Rượu ngoại	양주	*iang-chu*
Rượu thuốc	약주	*iác-chu*
Bia	맥주	*méc-chu*
Đồ nhắm	안주	*an-chu*
Nước ngọt	주스	*chu-xừ*
Côla	콜라	*khô-la*
Sữa	우유	*u-iu*
Cà phê	커피	*khơ-pi*

Ly/ chén	잔	*chan*
Bát đĩa	그릇	*cư-rứt*
Đũa	젓가락	*chớt-ca-rác*
Thìa	숫가락	*xút-ca-rác*
Nồi cơm điện	전기밥솥	*chơn-ci-báp-xốt*
Ấm điện	주전자	*chu-chơn-cha*
Bếp ga	가스레인지	*ca-xư-rê-in-chi*
Kim chi	김치	*cim-shi*
Thịt nướng	불고기	*bul-cô-ci*
Gà hầm sâm	삼계탕	*xam-ciê-thang*
Thức ăn	반찬	*pan-shan*
Dinh dưỡng	영양	*iơng-iang*
Món ăn truyền thống	전통음식	*chơn-thông-ưm-xíc*
Món Tây/món Âu	양식	*iang-xíc*
Món ăn Hàn Quốc	한식	*han-xíc*
Ngon	맛있다	*má-xít-tà*
Không ngon	맛 없다	*mát-ợp-tà*
Ăn thử	먹어보다	*mơ-cơ-bô-tà*
Cay	맵다	*mép-tà*
Mặn	짜다	*cha-tà*
Ngọt	달다	*tal-tà*
Đắng	쓰다	*xư-tà*
Nhạt	싱겁다	*xing-cớp-tà*
Đầu bếp	요리사	*iô-ri-xa*
Bếp trưởng	주방장	*chu-bang-chang*
Mời cơm	식사접대하다	*xíc-xa-chớp-te-ha-tà*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Chào ông Kim
김선생님 안녕하세요?
cim-xơn-xeng-nim an-niơng-ha-xê-iô

– Ồ, lâu ngày quá.
예, 오래간만이네요.
iê, ô-re-can-man-i-nê-iô

– Ông ăn cơm tối chưa?
저녁식사 했어요?
chơ-niớc-xíc-xa hét-xơ-iô

– Tôi chưa ăn.
아직 안했어요.
a-chíc an-hét-xơ-iô

– Chúng ta cùng đi ăn vậy.
식사하러 가죠.
xíc-xa-ha-rơ ca-chiô.

– Ông thích món gì?
무슨 음식을 좋아하세요?
mu-xhưn-ưm-xíc-ưl chô-ha-ha-xê-iô

– Món nào cũng được.
아무거나 괜찮습니다.
a-mu-cơ-na coen-shan-xưm-ni-tà.

– Tôi đã gọi gà hầm sâm.
저는 삼계탕을 시켰어요.
chơ-nưn xam-ciê-thang-ưl xi-khiớt-xơ-iô

– Làm một chén rượu chứ?
술 한잔 하지요?
xul hăn-chan-ha-chi-iô

– Hãy gọi món khác.
다른거 시키세요.
ta-rưn-cơ xi-khi-xê-iô

– Ăn có được không?
괜찮습니까**?**
coen-shán-xưm-ni-ca

B.

– Ngài (ông, bà) dùng gì ạ?
무엇을 드릴까요**?**
mu-ơ-xưl tư-ril-ca-iô

– Cho tôi xem thực đơn.
매뉴를 보여주세요
me-niu-rưl bô-ơ-chu-xê-iô

– Ở đây có thịt nướng không?
불고기 있어요**?**
bul-cô-ci ít-xơ-iô

– Mấy người ạ?
몇 분 이세요**?**
miớt-bun-i-xê-iô

– Hãy cho chúng tôi năm suất ăn.
오인분을 주세요**.**
ô-in-bu-nưl chu-xê-iô

– Ông (bà, anh, chị) không uống rượu ư?
술을 안드세요**?**
xu-rưl an-tư-xê-iô

– Chúc ngài (ông, bà) ăn ngon miệng.
맛있게 드세요**.**
ma-xít-cê tư-xê-iô

– Cho thêm hai phần ăn nữa.
이인분 더 주세요
i-in-bun tơ chu-xê-iô

– Cho thêm một ít rau.
야채 좀 가져다 주세요**.**
ia-she chôm ca-chiơ-ta-chu-xê-iô

– Hãy tính tiền cho tôi.
계산해주세요**.**
cie-xan-he-chu-xê-iô

c.

– Mấy giờ thì ăn cơm ạ?
식사는 몇시부터 예요?
xíc-xa-nưn miớt-xi-bu-thơ-iê-iô

– Bà (dì, cô) ơi, bây giờ đã có cơm chưa?
아줌마 지금 밥있어요?
a-chum-ma chi-cưm báp-ít-xơ-iô

– Cho tôi thêm ít cơm.
밥좀 더 주세요
báp-chôm tơ chu-xê-iô

– Hôm nay có những món gì?
오늘 반찬 뭐 있어요?
ô-nưl ban-shan muơ ít-xơ-iô

– Ăn nhiều vào nhé.
많이 드세요.
ma-ni-tư-xê-iô

– Ăn nữa đi chứ.
더 드세요.
tơ tư-xê-iô

– Tôi đói bụng.
배가 고파요.
be-ca cô-pa-iô

– Tôi no rồi.
배가 불러요.
be-ca bu-lơ-iô

– Tôi không ăn được.
저는 못 먹어요.
chơ-nưn mốt-mơ-cơ-iô

– Cay quá, tôi không ăn được.
너무 매워서 못 먹어요.
nơ-mu-me-uơ-xơ mốt mơ-cơ-iô

– Mong bà (ông, anh, chị) đừng nấu cay quá.
너무 맵게 하지 마세요.
nơ-mu-mép-cê ha-chi-ma-xê-iô

– Không hợp khẩu vị.
입맛에 안맞아요.
íp-ma-xê an-ma-cha-iô

– Tôi hợp với món ăn Hàn Quốc.
저는 한국음식에 맞아요.
chơ-nưn han-cúc-ưm-xíc-ê ma-cha-iô

– Chúng tôi muốn tự nấu ăn.
우리는 스스로 해먹고 싶어요
u-ri-nưn xư-xư-rô he-mơ-cô xi-pơ-iô

– Chúng tôi đã ăn rất ngon.
잘 먹었습니다.
chal mơ-cớt-xưm-ni-tà

Chương

9

제구장

신체, 병, 치료

Cơ thể, bệnh tật, điều trị

4 Từ vựng

A. Cơ thể

Đầu	머리	*mơ-ri*
Tóc	머리카락	*mơ-ri-kha-rác*
Mắt	눈	*nun*
Tai	귀	*cuy*
Miệng	입	*íp*
Môi	입술	*íp-xul*
Mũi	코	*khô*
Răng	이빨	*i-bal*
Lưỡi	혀	*hiơ*
Cổ	목	*mốc*
Vai	어깨	*ơ-ce*
Ngực	가슴	*ca-xưm*
Bàn tay	손	*xôn*
Cánh tay	팔	*pal*
Ngón tay	손가락	*xôn-ca-rác*
Cổ tay	팔목	*pal-mốc*
Chân	다리	*ta-ri*
Bàn chân	발	*bal*
Ngón chân	발가락	*bal-ca-rác*
Cổ chân	발목	*bal-mốc*
Xương	뼈	*biơ*
Xương sống	등뼈	*tưng-biơ*
Lưng	허리	*hơ-ri*
Máu	피	*pi*
Bụng	배	*be*
Bắp thịt	근육	*cưn-iúc*
Dạ dày	위	*uy*
Đại tràng	대장	*te-chang*
Phổi	폐	*piê*

Tim	심장	*xim-chang*
Gan	간	*can*
Phế quản	기관지	*ci-coan-chi*

B. Các vấn đề về sức khỏe

Bệnh	병	*biơng*
Cảm cúm	감기	*cam-ci*
Ho	기침	*ci-shim*
Sốt	열	*iơl*
Mỏi mệt	몸살	*môm-xal*
Đau đầu	머리 아프다	*mơ-ri a-pư-tà*
Đau	아프다	*a-pư-tà*
Chóng mặt	현기증	*hiơn-ci-chưng*
Đau răng	충치	*shung-shi*
Bệnh dạ dày	위병	*uy-biơng*
Đi ngoài/tiêu chảy	설사	*xơl-xa*
Táo bón	변비	*biơn-bi*
Đầy bụng	체하다	*shê-ha-tà*
Bệnh tim	심장병	*xim-chang-biơng*
Viêm gan	간염	*can-iơm*
Bại liệt	마비	*ma-bi*
Bệnh khớp	관절염	*coan-chơ-riơm*
Ung thư	암	*am*
Cao huyết áp	고혈압	*cô-hiơ-ráp*
Bệnh suyễn	결핵	*ciơ-réc*
Mất ngủ	불면증	*bul-miơn-chưng*
Bệnh về giới tính	성병	*xơng-biơng*
Viêm da	피부염	*pi-bu-biơng*
Viêm mũi	비염	*bi-iơm*
Ruột thừa	맹장	*meng-chang*
Giang mai	매독	*me-tốc*
Bệnh truyền nhiễm	전염병	*chơn-iơm-biơng*

Bệnh tiểu đường	당뇨병	*tang-niô-biơng*
Bệnh động kinh	간질	*can-chil*
Bệnh thần kinh	정신병	*chơng-xin-biơng*
Có thai	임신	*im-xin*
Bị phỏng	화상을 입다	*hoa-xang-ul íp-tà*
Bị tai nạn	사고를 당하다	*xa-cô-rưl tang-ha-tà*
Bị đứt/cắt	베이다	*bê-i-tà*
Nhiệt độ cơ thể	체온	*shê-ôn*
Nhóm máu	혈액형	*hiơ-réc-hiơng*
Vết thương	상처	*xang-shơ*
Uống thuốc	복용하다	*bốc-iông-ha-tà*
Bệnh nặng	중병	*chung-biơng*

C. Điều trị

Bệnh viện	병원	*biơng-uôn*
Hiệu thuốc	약국	*iác-cúc*
Bệnh nhân	환자	*hoan-cha*
Thuốc	약	*iác*
Y tá	간호사	*can-hô-xa*
Bác sỹ	의사	*ưi-xa*
Khám bệnh	진찰을 받다	*chin-sha-rưl bát-tà*
Đơn thuốc	처방	*shơ-bang*
Thuốc nước	약물	*iác-mul*
Thuốc viên	알약	*al-iác*
Bệnh nan y	불치병	*bul-shi-biơng*
Trị bệnh	치료를 받다	*shi-riô-rưl bát-tà*
Tiêm	주사	*chu-xa*
Phẫu thuật	수술	*xu-xul*
Khỏi bệnh	병이 낫다	*biơng-i nát-tà*
Mắc bệnh	병에 걸리다	*biơng-ê cơ-li-tà*
Thuốc cảm	감기약	*cam-ci-iác*
Thuốc hạ nhiệt	해열제	*he-iơl-chê*

Thuốc trợ tim	강심제	*cang-xim-chê*
Thuốc đau đầu	두통약	*tu-thông-iác*
Thuốc táo bón	변비약	*biơn-bi-iác*
Thuốc tiêu chảy	설사약	*xơl-xa-iác*
Thuốc kháng sinh	항생제	*hang-xeng-chê*
Thuốc giảm đau	진통제	*chin-thông-chê*
Thuốc tránh thai	피임약	*pi-im-iác*
Thuốc ngủ	수면제	*xu-miơn-chê*
Vitamin	비타민	*bi-tha-min*
Thuốc bổ	보약	*bô-iác*
Thuốc đau dạ dày	위장약	*uy-chang-iác*
Thuốc trợ tiêu	소화제	*xô-hoa-chê*
Uống thuốc	복용하다	*bốc-iông-ha-tà*
Uống trước khi ăn	식전복용	*xíc-chơn-bốc-iông*
Uống sau khi ăn	식후복용	*xíc-hu-bốc-iông*
Cách uống thuốc	복용방법	*bốc-iông-bang-bớp*
Tác dụng phụ	부작용	*bu-chác-iông*
Mỗi ngày một lần	하루세번	*ha-ru-xê-bơn*
Nhập viện	입원	*íp-uôn*
Xuất viện	퇴원	*thuê-uôn*

4 Mẫu câu thông dụng

A. Cơ thể

– Cậu cao bao nhiêu?
키가 얼마예요**?**
khi-ca ơl-ma-iê-iô

– Tôi cao một mét bảy.
백칠십 이예요**.**
béc-shil-xíp i-iê-iô

– Anh (cậu, chị) nặng bao nhiêu?
몸무게는 얼마예요**?**
môm-mu-cê-nưn ơl-ma-iê-iô

– Tôi nặng 68 kg.
육십팔 키로 예요.
iúc-xíp-pal-khi-lô iê-iô

– Vòng eo cậu bao nhiêu?
허리둘레는 얼마예요?
hơ-ri-tu-lê-nưn ơl-ma-iê-iô

– Cậu cao mét bảy mấy?
키가 백칠십 얼마요?
khi-ca béc-shil-xíp-ơl-ma-iê-iô

– Ông (bà, anh, chị) sút cân nhiều/gầy đi nhiều.
살이 많이 빠졌네요.
xa-ri ma-ni ba-chiớt-nê-iô

– Ông (bà, anh, chị) tăng cân nhiều/ mập lên nhiều.
살이 많이 쪘어요.
xa-ri ma-ni chiớt-xơ-iô

– Em (cậu, cháu) lớn nhanh quá.
빨리 크네요.
ba-li khư-nê-iô

– Trông cô ấy già đi nhiều.
그녀는 많이 늙어 보여요.
cư-niơ-nưn ma-ni nư-cơ bô-iơ-iô

– Trông anh trẻ hơn tuổi.
나이보다 젊어 보이네요.
na-i-bô-ta chơ-mơ bô-i-nê-iô

– Trông anh ấy già trước tuổi.
그는 나이보다 늙어 보여요.
cư-nưn na-i-bô-ta nư-cơ bô-iơ-iô

– Sức khỏe không tốt.
건강이 안좋아요.
cơn-cang-i an-cho-ha-iô

– Sức khoẻ tôi đang tốt dần lên.
제 건강이 많이 좋아졌어요.
chê-cơn-cang-i ma-ni chô-ha-chiớt-xơ-iô

E. Đau ốm

– Tôi mệt quá.
저는 피곤합니다
chơ-nưn pi-côn-hăm-ni-tà

– Tôi bị cảm từ ba hôm trước.
저는 삼일전에 감기에 걸렸어요.
chơ-nưn xam-il-chơ-nê cam-ci-ê cơ-liớt-xơ-iô

– Đã uống thuốc nhưng không khỏi.
약을 먹었는데 병이 안낫어요.
iác-ưl mơ-cớt-nưn-tê biơng-i an-na-xơ-iô

– Hãy đưa tôi đi bệnh viện
병원에 보내주네요.
biơng-uôn-ê bô-ne-chu-xê-iô

– Tôi đã khám bệnh.
저는 진찰를 받았어요.
chơ-nưn chin-shal-rưl ba-tát-xơ-iô

– Tôi đau đầu.
저는 머리 아파요.
chơ-nưn mơ-ri a-pa-iô

– Tôi đau lưng.
저는 허리가 아파요.
chơ-nưn hơ-ri-ca a-pa-iô

– Hãy tiêm cho tôi.
주사를 놔주세요.
chu-xa-rưl noa-chu-xê-iô

– Cần phải nghỉ ngơi vài hôm.
몇칠동안 쉬어야 해요.
miớt-shil-tông-an xuy-ơ-ia-he-iô

G. Tại hiệu thuốc.

– Tôi đi đến hiệu thuốc.
저는 약국에 갑니다.
chơ-nưn iác-cúc-ê cam-ni-tà

– Tôi bị cảm.
저는 감기에 걸렸어요.
chơ-nưn cam-ci-ê cơ-liớt-xơ-iô

– Triệu chứng bệnh như thế nào?
병증상이 어떻게 되요.
biơng-chưng-xang-i ơ-tớt-cê- tuê-iô

– Ho, sốt và đau đầu.
기침도하고 열이나고 머리가 아파요.
ci-shim-tô ha-cô iơ-ri-na-cô mơ-ri-ca a-pa-iô

– Cho tôi thuốc uống trong ba ngày.
삼일분 약 주세요.
xam-il-bun-iác chu-xê-iô

– Uống mỗi ngày 3 lần sau bữa ăn.
하루세번 식후 복용하세요.
ha-ru-xê-bơn xíc-hu bốc-iông-ha-xê-iô

H. Tại bệnh viện

– Tôi đau cách đây ba tuần.
저는 삼주전에 아팠어요.
chơ-nưn xam-chu-chơ-nê a-pát-xơ-iô

– Mong bác sĩ khám cho tôi.
제병을 좀 검사 해주세요.
chê-biơng-ưl chôm cơm-xa-he-chu-xê-iô

– Bệnh của tôi như thế nào ạ?
제병이 어때요?
chê-biơng-i ơ-te-iô

– Bệnh có nặng không?
병이 심해요?
biơng-i xim-he-iô

– Bệnh không nặng nhưng phải cẩn thận.
병이 심하지 않지만 조심해야 합니다.
biơng-i xim-ha-chi an-chi-man chô-xim-he-ia hăm-ni-ta

– Phải điều trị thế nào mong bác sĩ nói cho tôi biết.
어떻게 치료를 해야하는지 얘기해 주세요.
ơ-tớt-cê shi-riô-rưl he-ia-ha-nưn-chi ie-ci-he-chu-xê-iô

– Tôi muốn điều trị ngoại trú vì còn phải đi làm.
저는 일 해야하기 때문에 통원치료를 받고 싶어요.
chơ-nưn il he-ia-ha-ci-te-mu-ne thông-uôn-shi-riô-rưl bát-cô-xi-pơ-iô

– Nếu không đỡ, tôi sẽ quay lại.
낫지않으면 다시 찾아오겠습니다.
nát-chi-a-nư-miơn ta-xi sha-cha-ô-cết-xưm-ni-tà

– Mong ông (bà, anh, chị) hãy giữ gìn sức khỏe.
건강을 잘지키세요.
cơn-cang-ưl chal-chi-khi-xê-iô

Chương

10

제십장

호텔

Khách sạn

4 Từ vựng

Khách sạn	호텔	*hô-thêl*
Làm thủ tục vào	체크인	*chếc-khừ-in*
Làm thủ tục ra	체크아우	*chếc-khư-a-u*
Quầy tiếp tân	리셉션	*ri-xếp-xiơn*
Quầy hàng	카운터	*kha-un-thờ*
Phòng	룸	*rum*
Số phòng	룸넘버	*rum-nơm-bờ*
Tầng	층	*shưng*
Chìa khóa	열쇠/키	*iơl-xuê / khi*
Tấm đệm	침대	*shim-te*
Khăn trải giường	시트	*xi-thừ*
Bồn tắm	욕조	*iốc-chô*
Máy lạnh	애건	*e-cơn*
Khăn mặt	수건	*xu-cơn*
Phòng đơn	싱글룸	*xing-cưl-rum*
Phòng đôi	더불룸	*tơ-bưl-rum*
Đặt phòng	방을 예약하다	*bang-ưl iê-iác-ha-tà*
Hủy đặt chỗ	예약을 취소하다	*iê-iác-ưl shuy-shô-ha-tà*
Dọn vệ sinh	청소하다	*shơng-shô-ha-tà*
Đồ xách tay	소지품	*xô-chi-pum*
Hành lý	짐	*chim*
Phục vụ	서비스	*xơ-bi-xừ*
Giá phòng	방가격	*bang-ca-ciớc*
Một ngày	일당	*il-tang*
Trú ngụ	머무다	*mơ-mu-tà*
Trú ngụ/ở	묵다	*múc-tà*
Quầy bar	바	*ba*
Tính tiền	계산하다	*ciê-xan-ha-tà*
Trả bằng tiền mặt	현금으로 지급	*hiơn-cư-mư-rô chi- cứp*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Còn phòng không vậy?
방이 있습니까**?**
bang-i ít-xưm-ni-ca

– Cho tôi một phòng đơn.
싱글룸 하나 주세요
xing-cưl-rum ha-na-chu-xe-iô

– Anh dự định sẽ ở đây mấy hôm?
몇일 동안 머무실예정 입니까**?**
miơ-shi-tông-an mơ-mu-xi-iêl-chơng-im-ni-ca

– Tôi sẽ ở đây 5 ngày.
5 일 동안 묵겠습니다
ô-il-tông-an múc-cết-xưm-ni-tà

– Giá phòng mỗi ngày là bao nhiêu?
하루 방값 얼마입니까**?**
ha-ru-bang-cáp-ơl-ma-im-ni-ca

– Mỗi ngày 50 đôla.
하루 **50** 불 입니다
ha-ru-ô-xíp-bul-im-ni-tà

– Có bao gồm ăn sáng không?
아침 식사도 포함됩니까**?**
a-shim-xíc-xa-tô pô-ham-tuêm-ni-ca

– Tôi muốn gửi hành lý tại đây.
짐 좀 맡기고 싶습니다**.**
chim chôm-mát-ci-cô-xíp-xưm-ni-tà

– Phòng số bao nhiêu vậy?
몇호실 입니까**?**
miớt-hô-xil-im-ni-ca

– Hãy đưa hành lý lên cho tôi.
짐 좀 올려주세요
chim chôm-ô-liơ-chu-xê-iô

– Tầng mười, phòng 25.
십층 **25** 호 입니다
xíp-shưng i-xíp-ô-hô-im-ni-tà

– Hãy dọn phòng cho tôi.
방을 좀 치워주세요
bang-ưl chôm-shi-uơ-chu-xê-iô

– Hãy thức tôi dậy vào 7 giờ sáng mai.
내일 **7** 시에 깨워주세요
ne-il il-cốp-xi-ê ce-uơ-chu-xe-iô

– Ở đây có dịch vụ giặt đồ không?
여기서 세탁이 됩니까**?**
iơ-ci-xơ xê-thác-i tuêm-ni-ca

– Có thể sử dụng điện thoại quốc tế được không?
국제전화를 할수있나요**?**
cúc-chê-chơn-hoa-rưl hal-xu-ít-na-iô

– Ở đây có đổi tiền không?
환전이 됩니까**?**
hoan-chơn-i tuêm-ni-ca

– Nếu có điện thoại đến hãy chuyển cho tôi.
전화가 오면 바꿔 주세요
chơn-hoa-ca ô-miơn ba-cuơ-chu-xê-iô

– Nếu có fax đến hãy chuyển cho tôi ngay.
저한테 팩스가 오면 갖다주세요
chơ-hăn-thê pe-xừ-ca ô-miơn ca-ta- chu xê-iô

– Ngày mai tôi sẽ rời đây.
내일 떠나겠습니다
ne-il tơ-na-cết-xưm-ni-tà

– Tính tiền ở đâu?
계산 어디서 해요**?**
ciê-xan-ơ-ti-xơ-he-iô

– Hãy chuyển hành lý xuống cho tôi.
짐 좀 내려주세요
chim chôm ne-riơ-chu-xê-iô

– Gọi cho tôi một chiếc taxi.
택시 한대 불러주세요
théc-xi hăn-te bu-lơ-chu-xê-iơ

– Phục vụ rất tốt.
서비스가 좋습니다
xơ-bi-xừ-ca chốt-xưm-ni-tà

– Tôi sẽ lại đến.
또 오겠습니다
tô ô-cết-xưm-ni-tà

– Cảm ơn ông.
감사합니다
cam-xa-hăm-ni-tà

Chương

11

제십일장

교통

Giao thông

4 Từ vựng

Phương tiện giao thông	교통수단	*ciô-thông-xu-tan*
Máy bay	비행기	*bi-heng-ci*
Sân bay	공항	*công-hang*
Hãng hàng không	항공사	*hang-công-xa*
Vé máy bay	항공권	*hang-công-cuôn*
Xuống máy bay	비행기에서내리다	*bi-heng-ci-ê-xơ ne-ri-tà*
Tiếp viên hàng không	승무원	*xưng-mu-uôn*
Xuất cảnh	출국하다	*shul-cúc-ha-tà*
Nhập cảnh	입국하다	*íp-cúc-ha-tà*
Gửi hành lý	짐을 부치다	*chi-mưl bu-shi-tà*
Xe hơi	자동차	*cha-tông-sha*
Xe đạp	자전거	*cha-chơn-cơ*
Xe máy	오토바이	*ô-thô-ba-i*
Xe buýt	버스	*bơ-xư*
Taxi	택시	*thec-xi*
Tàu thủy	배	*be*
Tàu hỏa	기차	*ci-sha*
Tàu điện	전철	*chơn-shơl*
Bến xe	터미널	*thơ-mi-nơl*
Bến tàu	기차역	*ci-sha-iớc*
Bảng hướng dẫn	교통표시판	*ciô-thông-piô-xi-pan*
Đường một chiều	일방통행	*il-bang-thông-heng*
Cấm đỗ xe	주차금지	*chu-sha-cưm-chi*
Ngã tư	사거리	*xa-cơ-ri*
Ngã ba	삼거리	*xam-cơ-ri*
Đường cao tốc	고속도로	*cô-xốc-tô-rô*
Rẽ phải	죄회전	*choa-huê-chơn*
Rẽ trái	우회전	*u-huê-chơn*

Đèn hiệu	신호등	*xin-hô-tưng*
Chỗ qua đường	횡단보도	*huêng-tan-bô-tô*
Đi qua đường	건너가다	*cơn-nơ-ca-tà*
Cầu	다리	*ta-ri*
Cảng	항만	*hang-man*
Ga tàu điện	전철역	*chơn-shơ-riớc*
Vé	표	*piô*
Vé khứ hồi	왕복표	*oang-bốc-piô*
Vé máy bay	비행기표	*bi-heng-ci-piô*
Vé tàu điện	전철표	*chơn-shơl-piô*
Nơi bán vé	매표소	*me-piô-xô*
Tài xế	기사	*ci-xa*
Trạm đổ xăng	주유소	*chu-iu-xô*
Xăng dầu	기름	*ci-rưm*
Trạm sửa xe	카센터	*kha-xen-thơ*
Tai nạn giao thông	교통사고	*ciô-thông-xa-cô*
Hành lý	짐	*chim*
Mua vé	표를 사다	*piô-rưl xa-tà*
Đặt mua trước	예매하다	*iê-me-ha-tà*
Đi xe	타다	*tha-tà*
Đi máy bay	비행기를 타다	*bi-heng-ci-rưl tha-tà*
Đi bằng tàu hỏa	기차로 가다	*ci-sha-lô ca-tà*
Nhanh	빠르다	*ba-rư-tà*
Chậm	느리다	*nư-ri-tà*
Thuận lợi	편하다	*piơn-ha-tà*
Xuất phát	출발	*shul-bal*
Đến nơi	도착하다	*tô-shác-ha-tà*
Địa điểm đến	목적지	*mốc-chớc-chi*
Tiễn	배웅하다	*be-ung-ha-tà*
Đón	마중하다	*ma-chung-ha-tà*
Đi	가다	*ca-tà*

Trở về	돌아가다	*tô-la-ca-tà*
Lạc đường	길을 잃다	*ci-rưl il-tà*
Hỏi đường	길을묻다	*ci-rưl mút-tà*
Tắc dường	길이 막히다	*ci-ri mác-hi-tà*
Sơ đồ đi	약도	*iác-tô*
Địa điểm này	이 위치	*i-uy-shi*

4 Mẫu câu thông dụng

A. Mua vé

– Bây giờ có xe đi Busan không?
지금 부산에 가는차 있어요**?**
chi-cưm bu-xan-ê ca-nưn-sha ít-xơ-iô

– Chiều nay có xe lúc hai giờ.
두시차 있어요**.**
tu-xi-sha ít-xơ-iô

– Bây giờ thì không, chiều nay có chuyến 4 giờ.
지금은 없어요**,** 오후 **4** 시 차 있어요**.**
chi-cư-mưn ợp-xơ-iô, ô-hu-nê-xi-sha ít-xơ-iô

– Bán cho tôi hai vé.
두장 주세요**.**
tu-chang-chu-xê-iô

– Cho tôi một vé đi vào 11 giờ trưa mai.
내일 오전 **11** 시 표 한장주세요**.**
ne-il ô-chơn-iơl-hăn-xi-piô hăn-chang-chu-xê-iô

– Cho tôi hai vé khứ hồi đi Teagu.
대구 왕복 표 두장주세요**.**
te-cu-oang-bốc-piô tu-chang-chu-xê-iô

– Bây giờ không có vé ngồi, chỉ có vé đứng.
지금 좌석표는 없고 입석표만 있어요**.**
chi-cưm-choa-xớc-piô-nưn ợp-cô íp-xớc-piô-man ít-xơ-iô

– Phải đặt trước hai tuần.
이주전에 예매해야해요**.**
i-chu-chơ-nê iê-me-he-ia-he-iô

– Tôi muốn trả vé, hãy giúp tôi.
표 반환하고 싶어요, 도와주세요.
piô-ban-hoan-a-cô-xi-pơ-iô tô-oa-chu-xê-iô

– Hãy đổi sang chuyến hai giờ chiều cho tôi.
오후 두시차로 바꿔주세요.
ô-hu-tu-xi-sha-lô ba-cuơ-chu-xê-iô

– Tôi đã đặt vé bằng điện thoại.
저는 전화로 예매했어요.
chơ-nưn chơn-hoa-lô iê-me-hét-xơ-iô

– Hãy mua hộ cho tôi hai vé.
표 두장 좀 사주세요.
piô-tu-chang chôm-xa-chu-xê-iô

– Cho tôi ghế cạnh cửa sổ.
창문 옆자리로 주세요.
shang-mun-iớp-cha-ri-rô chu-xê-iô

– Số ghế bao nhiêu vậy?
좌석번호는 몇번이예요?
choa-xớc-bơn-hô-nưn miớt-bơn-i-iê-iô

B. Đi lại

– Ngày mai tôi sẽ đi Busan.
저는 내일 부산에 갈꺼예요.
chơ-nưn ne-il bu-san-ê cal-cơ-iê-iô

– Đi bằng gì vậy?
무엇으로 가요?
mu-ơ-xứ-lô ca-iô

– Đi bằng máy bay.
비행기로 가요.
bi-heng-ci-lô ca-iô

– Cậu đến đây bằng gì?
무엇으로 왔어요?
mu-ơ-xứ-lô oát-xơ-iô

– Tôi lên đây bằng tàu hỏa.
기차를 타고 올라왔어요.
ci-sha-rưl tha-cô ô-la-oát-xơ-iô

– Ông (bà) có nhiều hành lý không?
짐 많아요**?**
chim ma-na-iô

– Đã chuẩn bị hành lý xong chưa?
짐 다 준비했어요**?**
chim ta chun-bi-hét-xơ-iô

– Tôi sẽ đi chuyến 3 giờ chiều.
오후 **3** 시차를 타고 갈꺼예요**.**
ô-hu-xê-xi-sha-rưl tha-cô cal-cơ-iê-iô

– Bao giờ anh (chị) quay lại?
언제 돌아올꺼예요**?**
ơn-chê tô-la-ôl-cơ-iê-iô

– Tuần sau tôi sẽ quay trở lại.
다음주에 돌아올께요**.**
ta-ưm-chu-ê tô-la-ôl-cê-iô

– Máy bay mấy giờ xuất phát?
비행기 몇시 출발할꺼예요**?**
bi-heng-ci miớt-xi-ê shul-bal-hal-cơ-iê-iô

– Phải có mặt ở sân bay trước một tiếng.
한시간 전에 공항에 있어야해요**.**
hăn-xi-can-chơn-nê công-hang-ê ít-xơ-ia-he-iô

– Tôi phải trung chuyển tại Hồng Kông.
저는 홍콩에서 갈아타야되요**.**
chơ-nưn hông-không-ê-xơ ca-ra-tha-ia-tuê-iô

– Tôi còn phải gửi hành lý.
짐을 부쳐야하는데요**.**
chi-mưl bu-shơ-ia-ha-nưn-tê-iô

– Tôi lấy hành lý đã.
짐을 찾아야되요**.**
chi-mưl sha-cha-ia-tuê-iô

– Tôi sẽ ra tiễn.
저는 배웅하러 갈꺼예요**.**
chơ-nưn be-ung-ha-rơ cal-cơ-iê-iô

– Tôi sẽ ra đón.
저는 마중 나갈께요.
chơ-nưn ma-chung-na-cal-cê-iô

– Chiều nay ba giờ tôi sẽ đến nơi, đề nghị cho một chiếc xe ra đón.
오후세시에 도착할꺼예요 차한대보내주세요.
ô-hu-tu-xi-ê tô-chác-hal-cơ-iê-iô sha-hăn-te-bô-ne-chu-xê-iô

– Chúc ông (bà) đi an toàn.
안녕히가세요.
an-niơng-hi ca-xê-iô

– Ông (bà) đi bình an.
잘 갔다 오세요.
chal ca-ta ô-xê-iô

– Xin đừng lo, tôi sẽ quay trở lại.
걱정하지마세요. 잘다녀오겠습니다.
cớc-chơng-ha-chi-ma-xê-iô chal-ta-niơ-ô-cết-xưm-ni-tà

C. Đi taxi

– Hãy gọi cho tôi một chiếc taxi.
택시 한대 불러주세요.
théc-xi-hăn-te bu-lơ-chu-xê-iô

– Có đi sân bay không?
공항에 가요**?**
công-hang-ê ca-iô

– Cho tôi ra sân bay.
공항까지 태워주세요.
công-hang-ca-chi the-uơ-chu-xê-iô

– Xin đi theo sơ đồ này.
이 약도대로 가 주세요.
i iác-tô-te-rô ca-chu-xê-iô

– Tôi không có thời gian, hãy chạy nhanh cho.
시간이 없으니까 빨리 가주세요.
xi-ca-ni ợp-xư-ni-ca ba-li-ca-chu-xê-iô ca-chu-xê-iô

– Hãy đi đến địa chỉ này.
이 주소로 가주세요.
i-chu-xô-rô ca-chu-xê-iô

– Bác tài xế ơi, hãy dừng xe cho.
기사님 차를 세워주세요.
ci-sha-nim sha-rul xê-uơ-chu-xê-iô

Chương

12

제십이장

은행, 우체국

Ngân hàng, bưu điện

A. NGÂN HÀNG

4 Từ vựng

Ngân hàng	은행	*ưn-heng*
Gửi vào ngân hàng	은행에 맡기다	*ưn-heng-ê mát-ki-tà*
Thông qua ngân hàng	은행 통하여	*ưn-heng-thông-ha-iơ*
Địa chỉ ngân hàng	은행주소	*ưng-heng-chu-xô*
Tiền mặt	현금	*hiơn-cưm*
Đổi ra tiền mặt	현으로 바꾸다	*hiơn-cư-mư-rô ba-cu-tà*
Đô la	달러	*ta-lơ*
Tiền	돈	*tôn*
Nhập tiền vào	입금하다	*íp-cưm-ha-tà*
Ngoại hối	외환	*uê-hoan*
Thẻ rút tiền mặt	현금인출카드	*hiơn-cưm-in-shul-kha-từ*
Tiền xu	동전	*tông-chơn*
Tiền giấy	지폐	*chi-piê*
Ngân phiếu	수표	*xu-piô*
Đổi tiền	환전하다	*hoan-chơn-ha-tà*
Tỷ giá hối đoái	환율	*hoan-iul*
Lãi suất	이자	*i-cha*
Tiền lẻ	잔돈	*chan-tôn*
Gửi tiền	송금	*xông-cưm*
Rút tiền	돈을 찾다	*tô-nưl shát-tà*
Sổ ngân hàng	은행통장	*ưn-heng-thông-chang*
Sổ tiết kiệm	적금통장	*chớc-cưm-thông-chang*
Rút tiền tiết kiệm	적금을 찾다	*chớc-cưm-ưl shát-tà*
Tiền tiết kiệm	적금	*chớc-cưm*

Người gửi tiền	송금인	*xông-cưm-in*
Người nhận tiền	수취인	*xu-shuy-in*
Địa chỉ người nhận	수취인 주소	*xu-shuy-in-chu-xô*
Số tài khoản	계좌번호	*ciê-choa-bơn-hô*
Mở tài khoản	계좌를 개설하다	*ciê-choa-rưl ce-xơl-ha-tà*
Số chứng minh ND	ID 번호	*ai-đi-bơn-hô*
Phí gửi tiền	송금수수료	*xông-cưm-xu-xu-riô*

4 Mẫu câu thông dụng

– Hãy gửi số tiền này về Việt Nam cho tôi.
베트남으로 이 금액을 송금해 주세요.
bê-thư-na-mư-rô i-cưm-éc-ưl xông-cưm-he-chu-xê-iô

– Hôm nay tỷ giá là bao nhiêu?
오늘 환율이 얼마예요?
ô-nưl hoan-iu-ri ơl-ma-iê-iô

– Mấy ngày sau thì ở Việt Nam nhận được tiền?
베트남에서 몇일 후에 돈을 받을수있어요?
thê-thư-nam-ê-ơ miớt-shil-hu-ê tô-nul ba-tưl-xu-ít-xơ-iô

– Vẫn chưa nhận được tiền, hãy kiểm tra lại cho tôi.
돈을 못받았습니다. 다시 검사해주세요.
tô-nul mốt-bát-tát-xưm-ni-tà ta-xi-cơm-xa-he-chu-xê-iô

– Hãy cho tôi xin hóa đơn gửi tiền.
송금 영수증을 좀 주세요.
xông-cưm-iơng-xu-chưng-ưl chôm chu-xê-iô

– Tại sao không gửi được?
왜 송금 안되요?
oe xông-cưm an-tuê-iô

– Hãy gửi qua ngân hàng Đệ Nhất cho tôi.
제일은행 통하여 송금해주세요.
chê-il-ưn-heng-thông-ha-iơ xông-cưm-he-chu-xê-iô

– Hãy đổi ra đôla cho tôi.
달러로 바꿔 주세요.
ta-lơ-rô ba-cuơ chu-xê-iô

– Hãy đổi ra tờ mười ngàn wôn cho tôi.
만원짜리로 바꿔주세요.
man-uôn-cha-ri-rô ba-cuơ-chu-xê-iô

– Hãy rút trong sổ ra cho tôi 400 ngàn wôn.
통장에서 사십만원을 찾아주세요.
thông-chang-ê-xơ xa-xíp-man-uôn-ưl sha-cha-chu-xê-iô

– Nhập số tiền này vào trong sổ cho tôi.
이 돈을 통장에 넣어 주세요.
i-tô-nưl thông-chang-ê nơ-hơ-chu-xê-iô

– Kiểm tra trong sổ hộ tôi xem có bao nhiêu tiền.
통장에 돈이 얼마있는지 확인해 주세요.
thông-chang-ê tô-ni ơl-ma-ít-nưn-chi hoắc-in-he-chu-xê-iô

– Xin trả cho tôi bằng tiền mặt.
현금으로 지급해 주세요.
hiơn-cư-mư-rô chi-cứp-he-chu-xê-iô

B. BƯU ĐIỆN

4 Từ vựng

Thư	편지	*piơn-chi*
Viết thư	편지를 쓰다	*piơn-chi-rưl xư-tà*
Nhận thư	편지를 받다	*piơn-chi-rưl bát-tà*
Phong bì	봉투	*bông-thu*
Thư bảo đảm	등기	*tưng-ci*
Bưu phẩm	소포	*xô-pô*
Tem	우표	*u-piô*
Bưu ảnh	엽서	*iớp-xơ*
Thiệp	카드	*kha-từ*
Điện thoại	전화	*chơn-hoa*
Quay điện thoại	전화를 걸다	*chơn-hoa-rưl cơl-tà*

Nối điện thoại	전화 연결하다	*chơn-hoa-iơn-ciol-ha-tà*
Điện thoại quốc tế	국제전화	*cúc-chê-chơn-hoa*
Điện thoại liên tỉnh	시외전화	*xi-uê-chơn-hoa*
Điện thoại công cộng	공중전화	*công-chung-chơn-hoa*
Thẻ điện thoại	전화 카드	*chơn-hoa-kha-từ*
Điện thoại cầm tay	휴대폰	*hiu-te-pôn*
Phí/tiền điện thoại	전화요금	*chơn-hoa-iô-cưm*
Gửi	부치다	*bu-shi-tà*
Gọi điện thoại	전화하다	*chơn-hoa-ha-tà*
Tiền điện thoại	통화요금	*thông-hoa-iô-cưm*
Thùng thư, hộp thư	편지통	*piơn-chi-thông*
Giấy viết thư	편지지	*piơn-chi-chi*
Danh bạ điện thoại	전화번호부	*chơn-hoa-bơn-hô-bu*
Người nhận	수신자	*xu-xin-cha*
Người gửi	발신자	*bal-xin-cha*

4 Mẫu câu thông dụng

– Bưu điện ở đâu?
우체국이 어디입니까**?**
u-shê-cúc-i ơ-ti-im-ni-ca

– Tôi muốn gửi bức thư này về Việt Nam.
이편지를 베트남으로 부치려고 해요**.**
i-piơn-chi-rưl bê-thư-nam-ư-rơ bu-shi-riơ-cô-he-iô

– Gửi về Việt Nam mất mấy ngày?
베트남까지 몇일 거립니까
bê-thư-nam-ca-chi miơ-shil cơ-lim-ni-ca

– Tôi muốn gửi bưu phẩm này đi Teagu.
이 소포를 대구로 보내고 싶은데요**.**
i-xô-pô-rưl te-gu-rô bô-ne-cô-xí-pưn-tê-iô

– Xin gửi giùm cho tôi mấy lá thư này.
이 편지들을 좀 부쳐 주세요.
i-piơn-chi-rưl chôm-bu-shiơ-chu-xê-iô

– Tôi muốn gửi bằng đường bảo đảm.
등기로 보내주세요.
tưng-ci-rô bô-ne-chu-xê-iô

– Hôm nay tôi nhận được thư cha mẹ gửi.
오늘 저는 부모님의 편지를 받았어요.
ô-nưl chơ-nưn bu-mô-nim-ưi-piơn-chi-rưl ba-tát-xơ-iô

– Tôi muốn gọi điện về Việt Nam.
저는 베트남으로 전화하고 싶어요.
chơ-nưn bê-thư-na-mư-rô chơn-hoa-ha-cô-xi-pơ-iô

– Hãy bán cho tôi mấy chiếc thẻ điện thoại.
전화카드 몇 개 해주세요.
chơn-hoa-kha-tư miớt-ce he-chu-xê-iô

Chương

13

제십삼장

학교

Trường học

4 Từ vựng

Trường học	학교	*hắc-ciô*
Tới trường	학교에 가다	*hắc-ciô-ê ca-tà*
Trường đại học	대학교	*te-hắc-ciô*
Vào đại học	대학에 들어가다	*te-hắc-ê tư-lơ-ca-tà*
Trường cao đẳng	전문대학	*chơn-mun-te-hắc*
Đại học ngoại ngữ	외대	*uê-te*
Đại học luật	법대	*bớp-te*
Đại học sư phạm	사범대학	*xa-bơm-te-hắc*
Đại học y	의대	*ưi-te*
Đại học dành cho nữ	여대	*iơ-te*
Đại học quốc gia	국립대학	*cúc-líp-te-hắc*
Đại học dân lập	사립대학	*xa-líp-te-hắc*
Văn phòng	사무실	*xa-mu-xil*
Thư viện	도서관	*tô-xơ-coan*
Sân vận động	운동장	*un-tông-chang*
Ký túc xá	기숙사	*ci-xúc-xa*
Cấp ba	고등학교	*cô-tưng-hắc-ciô*
Cấp 2	중학교	*chung-hắc-ciô*
Cấp 1	초등학교	*shô-tưng-hắc-ciô*
Mẫu giáo	유치원	*iu-shi-uôn*
Nhà trẻ	탁아소	*thác-a-xô*
Giáo sư	교수님	*ciô-xu-nim*
Giáo viên	선생님	*xơn-xeng-nim*
Hiệu trưởng	교장	*ciô-chang*
Học sinh	학생	*hắc-xeng*
Sinh viên	대학생	*te-hắc-xeng*
Năm thứ 1	일학년	*il-hắc-niơn*
Năm thứ 2	이 학년	*i-hắc-niơn*
Năm thứ 3	삼학년	*xam-hắc-niơn*

Năm thứ 4	사학년	*xa-hắc-niơn*
Bạn cùng học	동창	*tông-shang*
Người học khóa trước	선배	*xơn-be*
Người học khóa sau	후배	*hu-be*
Lớp trưởng	반장	*ban-chang*
Tổ trưởng	조장	*chô-chang*
Môn toán	수학	*xu-hắc*
Môn hóa	화학	*hoa-hắc*
Quốc ngữ/ ngữ văn	국어	*cúc-ơ*
Tiếng Anh	영어	*iơng-ơ*
Văn học	문학	*mun-hắc*
Vật lý	물리학	*mu-li-hắc*
Lịch sử	역사	*iớc-xa*
Địa lý	지리학	*chi-li-hắc*
Môn học	과목	*coa-mốc*
Khoa	학과	*hắc-coa*
Khoa tiếng Hàn	한국어과	*han-cúc-ơ-coa*
Phòng học	교실	*ciô-xil*
Bảng đen	칠판	*shil-pan*
Sách	책	*shéc*
Bàn học	책상	*shéc-xang*
Bút chì	연필	*ion-pil*
Bút bi	볼펜	*bôl-pên*
Cặp sách	책가방	*shéc-ca-bang*
Máy vi tính	컴퓨터	*khơm-piu-thơ*
Đồng phục	교복	*ciô-bốc*
Bảng điểm	성적표	*xơng-chớc-piô*
Điểm	점수	*chơm-xu*
Thi	시험	*xi-hơm*
Tốt nghiệp	졸업하다	*chô-rớp-ha-tà*

Bằng tốt nghiệp	졸업증	*chô-rớp-chưng*
Nghỉ hè	여름방학	*iơ-rưm-bang-hắc*
Nghỉ đông	겨울방학	*ciơ-ul-bang-hắc*
Học kỳ	학기	*hắc-ci*
Thi đỗ	합격	*háp-ciớc*
Thi trượt	불합격	*bul-háp-ciớc*
Trượt	덜어지다	*tơ-rơ-chi-tà*
Du học	유학하다	*iu-hắc-ha-tà*
Học hành	공부하다	*công-bu-ha-tà*
Học	배우다	*be-u-tà*
Học giỏi	공부를 잘한다	*công-bu-rưl chal-hăn-tà*
Học kém	공부를 못한다	*công-bu-rưl mốt-hăn-tà*
Học lực	학력	*hắc-liớc*
Giảng bài	강의하다	*cang-ưi-ha-tà*
Giờ học	수업시간	*xu-ớp-xi-can*
Chuyên môn	전공하다	*chơn-công-ha-tà*
Tiến sĩ	박사	*bác-xa*
Thạc sĩ	석사	*xớc-xa*
Cử nhân	학사	*hắc-xa*
Học phí	학비	*hắc-bi*
Học bổng	장학금	*chang-hắc-cưm*
Tiền ký túc xá	기숙사비	*ci-xúc-xa-bi*
Tiền làm thủ tục nhập học	등록금	*tưng-rốc-cưm*

A. NHẬP HỌC

– Xin chào, tôi đến làm thủ tục nhập học.
안녕하세요 입학수속을 하러 왔습니다
an-niơng-ha-xê-iô, íp-hắc-xu-xốc-ưl-ha-rơ oát-xưm-ni-tà

– Tôi là học sinh nước ngoài, muốn học tiếng Hàn.
저는 외국학생입니다. 한국말을 배우고 싶어요.
chơ-nưn uê-cúc-hắc-xeng-im-ni-tà. Han-cúc-ma-rưl be-u-cô-xi-pơ-iô

– Học phí một học kỳ là bao nhiêu?
학비는 한학기에 얼마입니까**?**
hắc-bi-nưn hăn-hắc-ci-ê ơl-ma-im-ni-ca

– Một học kỳ là 500 ngàn wôn.
한 학기에 **50** 만원 입니다**.**
hăn-hắc-ci-ê ô-xíp-man-uôn-im-ni-tà

– Một học kỳ mấy tháng ?
한학기는 몇개월 입니까**?**
hăn-hắc-ci-nưn miớt-ce-uơl-im-ni-ca

– Trong trường có ký túc xá không?
학교 안에 기숙사가 있나요**?**
hắc-ciô-a-nê ci-xúc-xa-ca ít-na-iô

– Có, mỗi tháng tiền ký túc xá 30 ngàn wôn.
있습니다**,** 기숙사비는 한달에 **3** 만원 입니다**.**
ít-xưm-ni-tà, ci-xúc-xa-bi-nưn hăn-ta-rê xam-man-uôn-im-ni-tà

– Ăn uống thì như thế nào?
식사는 어떻게 하죠**?**
xíc-xa-nưn ơ-tớt-cê ha-chiô

– Có thể ăn tại nhà ăn.
식당에서 식사할 수있어요
xíc-tang-ê-xơ xíc-xa-hal-xu-ít-xơ-iô

– Trong ký túc xá có thể nấu ăn được không?
기숙사내에서 취사해도 되나요**?**
ci-xúc-xa-ne-ê-xơ shuy-xa-he-tô tuê-na-iô

– Không được.
안 되요
An-tuê-iô

– Mỗi lớp thường có bao nhiêu học sinh?
한반에 학생 평균 몇 명이 있습니까**?**
hăn-ban-ê hắc-xeng-piơng-cyun miớt-miơng ít-xưm-ni-ca

– Khoảng 15 người.
한 **15** 명**.**
hăn iơl-ta-xớt-miơng

– Giáo viên dạy bằng tiếng Hàn ư?
선생님이 한국말로 강의 합니까**?**
xơn-xeng-ni-mi han-cúc-ma-rô cang-ưi-hăm-ni-ca

– Mỗi ngày học mấy tiếng?
하루의 수업는 몇시간 입니까**?**
ha-ru-ê-xu-ớp-nưn miớt-xi-can-im-ni-ca

– Mỗi ngày 4 tiếng, từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều.
아침 **9** 시 부터 오후 **1** 시까지 하루에 **4** 시간입니다**.**
a-shim-a-hốp-xi-bu-thơ ô-hu-hăn-xi-ca-chi ha-ru-ê nê-xi-can im-ni-tà

– Bao giờ thì khai giảng?
개강일이 언제 입니까**?**
ce-cang-i-ri ơn-chê-im-ni-ca

– Sẽ học những kỹ năng gì?
어던기능을 공부합니까**?**
ơ-tơn-ci-nưng-ưl công-bu-hăm-ni-ca

– Nhà trường có phát sách cho không?
책은 무료로 준비해 주나요**?**
shéc-ưn mu-riô-rô chun-bi-he chu-na-iô

– Không, học sinh phải tự mua.
아니요**,** 학생이 스스로 사야 해요**.**
a-ni-iô, hắc-xeng-i xư-xư-rô xa-ia-he-iô

B. TRONG LỚP HỌC

– Hãy lắng nghe!
들으십시오**!**
tư-rư-xíp-xi-ô

– Hãy nghe lại một lần nữa!
다시한번 들으십시오**!**
ta-xi-hăn-bơn tư-rư-xíp-xi-ô

– Thầy giáo hãy nói chầm chậm cho.
선생님 천천히 말씀해 주세요
xơn-xeng-nim shơn-shơn-hi mal-xưm-he-chu-xê-iô

– Các bạn hãy nghe và đọc theo.
듣고 따라하십시오.
tứt-cô ta-ra-ha-xíp-xi-ô

– Hãy nghe và trả lời.
듣고 대답하십시요.
tứt-cô te-táp-ha-xíp-xi-iô

– Các bạn hãy đặt câu hỏi.
질문 하십시요.
chil-mun ha-xíp-xi-ô

– Các bạn có hỏi gì không?
질문이 있습니까?
chil-mu-ni ít-xưm-ni-ca

– Thưa thầy giáo, tôi muốn hỏi.
선생님 질문 있습니다.
xơn-xeng-nim chi-mun-ít-xưm-ni-tà

– Chúng ta bắt đầu nhé!
시작합시다!
xi-chác-hắp-xi-tà

– Hãy đọc to lên.
크게 읽어보세요.
khư-cê íc-cơ-bô-xê-iô

– Hãy nhìn vào sách.
책을 보십시오.
shéc-ưl bô-xíp-xi-ô

– Đừng nhìn sách.
책을 보지마세요.
shéc-ưl bô-chi-ma-xê-iô

– Hãy nói lại một lần nữa.
다시한번 말해 주세요.
ta-xi-hăn-bơn mal-he-chu-xê-iô

– Hãy học thuộc từ mới.
새단어를 외우 십시오.
xe-tan-ơ-rưl uê-u-xíp-xi-ô

– Hãy đặt câu.
문장을 만들어 보세요.
mun-chang-ưl man-tư-rơ-bô-xê-iô

– Hãy nói bằng tiếng Hàn.
한국말로 말하십시오.
han-cúc-ma-lô mal-ha-xíp-xi-ô

– Tôi vẫn chưa hiểu.
저는 아직 이해 하지않아요.
chơ-nưn a-chíc i-he-ha-chi-a-na-iô

– Bao giờ thì sẽ thi?
시험을 언제 보나요?
xi-hơ-mưl ơn-chê bô-na-iô

– Làm thế nào thì mới nói giỏi tiếng Hàn được?
어떻게 하면 한국말을 잘 할수 있어요?
ơ-tớt-cê-ha-miơn han-cúc-ma-rưl chal-hal-xu-ít-xơ-iô

– Luyện nhiều và nói nhiều là được.
많이 연습하고 많이 말하면 됩니다.
ma-ni iơn-xúp-ha-cô ma-ni mal-ha-miơn tuêm-ni-tà

– Tôi sẽ cố gắng.
저는 노력하겠습니다.
chơ-nưn nô-riớc-ha-cết-xưm-ni-tà

– Hãy giúp đỡ tôi nhiều.
많이 도와주십시오.
ma-ni-tô-oa-chu-xíp-xi-ô

Chương

14

제십사장

작업, 생활

Công việc, sinh hoạt

CÔNG TY

4 Từ vựng

Văn phòng	사무실	*xa-mu-xil*
Bộ phận kế toán	경리부	*ciơng-ni-bu*
Bộ phận quản lý	관리부	*coan-li-bu*
Bộ phận xuất nhập khẩu	무역부	*mu-iớc-bu*
Bộ phận hành chính	총무부	*shông-mu-bu*
Bộ phận nghiệp vụ	업무부	*óp-mu-bu*
Bộ phận sản xuất	생산부	*xeng-xan-bu*
Máy vi tính	컴퓨터	*khơm-piu-thơ*
Máy photocopy	복사기	*bốc-xa-ci*
Máy fax	팩스기	*péc-xừ-ci*
Máy điện thoại	전화기	*chơn-hoa-ci*
Máy in	프린터기	*pừ-rin-thơ-ci*
Máy tính	계산기	*ciê-xan-ci*
Sổ sách	장부	*chang-bu*
Vào sổ/ghi chép	기록하다	*ci-rốc-ha-tà*
Số điện thoại	전화번호	*chơn-hoa-bơn-hô*
Chìa khóa	열쇠/키	*iơl-xuê / khi*
Hộ chiếu	여권	*iơ-cuôn*
Thẻ người nước ngoài	외국인등록증	*uê-cúc-in-tưng-rốc-chưng*
Giấy trắng	백지	*béc-chi*
Lương	월급	*uơl-cứp*
Thẻ chấm công	출근카드	*shul-cưn-kha-từ*
Tiền thưởng	보너스	*bô-nơ-xừ*
Bảng lương	월급명세서	*uơl-cứp-miơng-xê-xơ*
Tiền lương cơ bản	기본월급	*ci-bôn-uơl-cứp*
Tiền tăng ca/ làm thêm	잔업수당	*chan-óp-xu-tang*
Tiền làm ngày chủ nhật	특근수당	*thức-cưn-xu-tang*

Tiền làm đêm	심야수당	*xim-ia-xu-tang*
Tiền trợ cấp độc hại	유해수당	*iu-he-xu-tang*
Tiền trợ cấp thôi việc	퇴직금	*thuê-chíc-cưm*
Ngày trả lương	월급날	*uơl-cúp-nal*
Khoản trừ	공제	*công-chê*
Phí bảo hiểm	의료보험료	*ưi-riô-bô-hơm-riô*
Thẻ bảo hiểm	의료보험카드	*ưi-riô-bô-hơm-kha-từ*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Alô, xin cho gặp ông Kim.
여보세요, 김선생님 좀 바꿔 주세요.
iơ-bô-xê-iô cim-xơn-xeng-nim chôm ba-cuơ-chu-xê-iô

– Bây giờ ông Kim không có ở đây.
김선생님이 지금 안계시는데요.
cim-xơn-xeng-ni-mi chi-cưm an-ciê-xi-nưn-tê-iô

– Mong ông mười phút sau gọi lại.
십분후에 다시 걸어주세요.
xíp-bun-hu-ê ta-xi cơ-rơ-chu-xê-iô

– Bây giờ ông Kim đang bận điện thoại.
김선생님이 지금 통화중이예요.
cim-xơn-xeng-ni-mi chi-cưm thông-hoa-chung-i-iê-iô

– Xin đợi một chút.
좀 기다리세요.
chôm-ci-ta-ri-xê-iô

– Hãy nói là tôi đã gọi điện thoại đến.
내가 전화했다고 전해주세요.
ne-ca chơn-hoa-hét-ta-cô chơn-he-chu-xê-iô

– Tôi có thể gọi nhờ điện thoại một chút không?
전화 한통 써도 되요?
chơn-hoa hăn-thông xơ-tô tuê-iô

B.

– Tháng này lương tôi được bao nhiêu?
이번달 제 월급이 얼마예요**?**
i-bơn-tal chê-ươl-cứ-pi ơl-ma-iê-iô

– Cho tôi xem bảng lương.
월급 명세서를 보여주세요**.**
ươl-cứp-miơng-xê-xơ-rưl bô-iơ-chu-xê-iô

– Cho tôi xem sổ lương (tiết kiệm).
(적금**)** 월급통장을 보여주세요**.**
(chớc-cưm) ươl-cứp-thông-chang bô-iơ-chu-xê-iô

– Đã bỏ lương vào trong sổ cho tôi chưa?
월급을 통장에 넣어주었어요**?**
ươl-cứ-pư thông-chang-ê nơ-hơ-chu-ớt-xơ-iô

– Đây là tiền gì?
이거 무슨 돈 이예요**?**
i-cơ mu-xưn-tôn-i-iê-iô

– Đã tính tiền làm thêm vào chưa?
잔업수당도 계산해주었어요**?**
chan-ớp-xu-tang-tô ciê-xan-he-chu-ớt-xơ-iô

– Lương tháng này tính không đúng.
이번달 월급이 안 맞아요**.**
i-bơn-tal ươl-cứ-pi an-ma-cha-iô

– Hãy tính lại cho tôi.
다시 계산해 주세요**.**
ta-xi- ciê-xan-he-chu-xê-iô

– Không có làm thêm, lương chúng tôi ít quá.
잔업이 없으니까 월급이 너무 작아요**.**
chan-ớp-i ợp-xư-ni-ca ươl-cứ-pi nơ-mu-cha-ca-iô

– Hãy tăng lương cho tôi.
월급을 인상 해 주세요**.**
ươl-cứ-pưl in-xang-he-chu-xê-iô

– Hãy tính lương đúng như hợp đồng.
계약대로 월급을 계산해 주세요**.**
ciê-iác-te-rô ươl-cứ-pưl ciê-xan-he-chu-xê-iô

– Tôi chưa nhận lương.
저는 월급 안 받았어요.
chơ-nưn uơl-cưp an-ba-tát-xơ-iô

– Tôi không nhận được đồng lương nào cả.
저는 월급한푼도 못받았어요.
chơ-nưn uơl-cúp hăn-pun-tô mốt-bát-tát-xơ-iô

– Cảm ơn ông (bà) đã trả lương.
월급을 주셔서 감사합니다.
uơl-cư-pưl chu-xiơ-xơ cam-xa-hăm-ni-tà

– Bao giờ thì có lương?
월급 언제 나오겠어요?
uơl-cúp ơn-chê na-ô-cết-xơ-iô

– Tại sao đến bây giờ vẫn chưa có lương?
왜 지금까지 월급 안주세요?
oe chi-cưm-ca-chi uơl-cúp an-chu-xê-iô

– Mong hãy trả lương đúng ngày.
월급날에 꼭 지급해주세요.
uơl-cúp-na-rê cốc chi-cúp-he-chu-xê-iô

c.

– Tôi là người nước ngoài
저는 외국인 이예요.
chơ-nưn uê-cúc-in i-ê-iô

– Chúng tôi không quen với tất cả mọi thứ.
저희는 모든것이 익숙하지 않아요.
chơ-hưi-nưn mô-tưn-cơ-xi íc-xúc-ha-chi-a-na-iô

– Hãy giúp đỡ chúng tôi nhiều.
저희를 많이 도와주세요.
chơ-hưi-rưl ma-ni-tô-oa-chu-xê-iô

– Hãy giúp tôi việc mà tôi đã nhờ.
제가 부탁한것을 들어주세요.
chê-ca bu-thác-hăn-cơ-xưl tư-rơ-chu-xê-iô

NHÀ MÁY

4 Từ vựng

Nhà máy/công xưởng	공장	*công-chang*
Giám đốc	사장	*xa-chang*
Bà chủ	사모님	*xa-mô-nim*
Phó giám đốc	부사장	*bu-xa-chang*
Phó giám đốc	이사	*i-xa*
Quản đốc	공장장	*công-chang-chang*
Trưởng phòng	부장	*bu-chang*
Trưởng chuyền	과장	*coa-chang*
Phó chuyền	대리	*te-ri*
Trưởng ca	반장	*ban-chang*
Thư ký	비서	*bi-xơ*
Người quản lý	관리자	*coan-li-cha*
Kỹ sư	기사	*ci-xa*
Lái xe	운전기사	*un-chơn-ci-xa*
Người lao động	근로자	*cưn-lô-cha*
Lao động nước ngoài	외국인근로자	*uê-cúc-in-cưn-lô-cha*
Tu nghiệp sinh	연수생	*iơn-xu-xeng*
Người bất hợp pháp	불법자	*bul-bớp-cha*
Ông bảo vệ	경비아저씨	*ciơng-bi-a-chơ-xi*
Bà nấu ăn	식당아주머니	*xíc-tang-a-chu-mơ-ni*
Bà dọn vệ sinh	청소아주머니	*shơng-xô-a-chu-mơ-ni*
Công việc	일	*il*
Làm việc	일을하다	*i-rul-ha-tà*
Ca ngày	주간	*chu-can*
Ca đêm	야간	*ia-can*
Làm hai ca	이교대	*i-ciô-te*
Làm thêm	잔업	*chan-ớp*
Làm ngày	주간근무	*chu-can-cưn-mu*

Làm đêm	야간근무	*ia-can-cưn-mu*
Nghỉ ngơi	휴식	*hiu-xíc*
Đi làm	출근하다	*shul-cưn-ha-tà*
Tan ca	퇴근하다	*thuê-cưn-ha-tà*
Nghỉ việc	결근	*ciơl-cưn*
Nghỉ không lý do	무단결근	*mu-tan-ciơl-cưn*
Bắt đầu công việc	일을시작하다	*i-rưl xi-chác-ha-tà*
Kết thúc công việc	일을 끝내다	*i-rưl cứt-ne-tà*
Thôi việc	퇴사하다	*thuê-xa-ha-tà*
Nơi làm việc	근무처	*cưn-mu-shơ*
Thời gian làm việc	근무시간	*cưn-mu-xi-can*
Sổ lương	수량	*xu-riang*
Chất lượng	품질	*pum-chil*
Lượng công việc	작업량	*chác-ớp-riang*
Bộ phận	부서	*bu-xơ*
Mũ an toàn	안전모	*an-chơn-mô*
Công cụ	공구	*công-cu*
Áo quần bảo hộ lao động	작업복	*chác-ớp-bốc*
Găng tay	장갑	*chang-cáp*
Máy móc	기계	*ci-ciê*
Máy may	미싱	*mi-xing*
Máy dệt	섬유기계	*xơm-iu-ci-ciê*
Máy dập	프레스	*pư-re-xừ*
Máy tiện	선반	*xơn-ban*
Máy hàn	용접기	*iông-chớp-công*
Máy cắt	재단기	*che-tan-ci*
Máy đóng gói	포장기	*pô-chang-ci*
Máy thêu	자수기계	*cha-xu-ci-ciê*
Dây chuyền	라인	*la-in*
Xe chở hàng/xe tải	트럭	*thư-rớc*
Xe nâng	지게차	*chi-cê-sha*

Xe cần cẩu	크레인	*khư-lê-in*
Chuyền	반	*ban*
Chuyền 1	일반	*il-ban*
Chuyền 2	이반	*i-ban*
Bộ phận kiểm tra	검사반	*cơm-xa-ban*
Bộ phận đóng gói	포장반	*pô-chang-ban*
Bộ phận gia công	가공반	*ca-công-ban*
Bộ phận hoàn tất	완성반	*oan-xơng-ban*
Bộ phận cắt	재단반	*che-tan-ban*
Chuyền may	미싱반	*mi-xing-ban*
Thợ may	미싱사	*mi-xing-xa*
Thợ mộc	목공	*mốc-công*
Thợ hàn	용접공	*iông-chớp-công*
Thợ cơ khí	기계공	*ci-ciê-công*
Thợ tiện	선반공	*xơn-ban-công*
Thợ (nói chung)	기능공	*ci-nưng-công*
Sản phẩm	제품	*chê-pum*
Phụ tùng	부품	*bu-pum*
Nguyên phụ liệu	원자재	*uôn-cha-che*
Hàng hư	불량품	*bu-liang-pum*
Hàng xuất khẩu	수출품	*xu-shul-pum*
Hàng tiêu dùng nội địa	내수품	*ne-xu-pum*
Hàng tồn kho	재고품	*che-cô-pum*
Công tắc	스위치	*xư-uy-shi*
Bật	켜다	*khiơ-ta*
Tắt	끄다	*cư-ta*
Cho máy chạy	작동시키다	*chác-tông-xi-khi-tà*
Sửa chữa	고치다	*cô-shi-tà*
Dừng máy	정지시키다	*chơng-chi-xi-khi-tà*
Hư hỏng	고장이 나다	*cô-chang-i na-tà*

Điều chỉnh	조정하다	*chô-chơng-ha-tà*
Tháo máy	분해시키다	*bun-he-xi-khi-tà*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Chúng tôi mới đến nên không biết, hãy chỉ giúp cho chúng tôi.
저는 새로 와서 잘 몰라요, 가르쳐주세요.
chơ-nưn xe-rô-oa-xơ chal mô-la-iô ca-rư-shiơ-chu-xê-iô

– Bao giờ thì chúng tôi bắt đầu làm việc.
저희들은 일을 언제 시작해요?
chơ-hưi-tư-rưn i-rưl ơn-chê xi-chác-he-iô

– Tôi sẽ làm việc gì?
저는 무슨일을 하게되나요?
chơ-nưn mu-xưn-i-rưl ha-cê-tuê-na-iô

– Mỗi ngày làm việc bao nhiêu tiếng?
하루 몇시간 근무하세요?
ha-ru miớt-xi-can cưn-mu-ha-xê-iô

– Ở đây có làm thêm nhiều không?
여기는 잔업이 많아요?
iơ-ci-nưn chan-ớp-i ma-na-iô

– Ở đây có làm hai ca không?
여기는 이교대 해요?
iơ-ci-nưn i-ciô-te he-iô

– Ở đây có làm đêm không?
여기서 야간도 해요?
iơ-ci-xơ ia-can-tô he-iô

– Hãy làm thử cho chúng tôi xem.
한번 해봐 주세요.
hăn-bơn-he-boa-chu-xê-iô

– Hãy làm lại từ đầu cho xem.
처음부터 다시 해봐 주세요.
shơ-ưm-bu-thơ ta-xi he-boa-chu-xê-iô

– Để tôi làm thử một lần xem.
저는 한번 해 볼께요.
chơ-nưn hăn-bơn-he-bôl-cê-iô

– Làm như thế này có được không?
이렇게 하면 되요?
i-rớt-cê ha-miơn tuê-iô

– Làm thế này là được phải không?
이렇게 하면 되지요?
i-rớt-cê ha-miơn tuê-chi-iô

– Từ bây giờ tôi có thể làm một mình.
저는 이제부터 혼자 할수있어요.
chơ-nưn i-chê-bu-thơ hôn-cha hal-xu-í-xơ-iô

B.

– Hãy bật máy xem.
기계를 돌려보세요.
ci-ciê-rưl tô-liơ-bô-xê-iô

– Hãy bật lên.
켜세요.
khiơ-xê-iô

– Hãy tắt đi.
끄세요.
cư-xê-iô

– Đừng cho máy chạy.
기계를 돌리지마세요.
ci-ciê-rưl tô-li-chi-ma-xê-iô

– Tạm dừng máy một chút.
기계를 잠깐 세우세요.
ci-ciê-rưl cham-can xê-u-xê-iô

– Tôi đang sửa máy, đừng cho máy chạy.
저는 고치고 있으니까 작동시키지 마세요.
chơ-nưn cô-shi-cô-ít-xư-ni-ca chác-tông-xi-khi-chi-ma-xê-iô

– Đừng động tay vào nhé.
손을 때지 마세요.
xô-nưl te-chi-ma-xê-iô

– Hãy làm theo tôi.
저를 따라 하세요.
chơ-rưl ta-ha-ha-xê-iô

– Nguy hiểm, hãy cẩn thận.
위험하니까 조심하세요.
uy-hơm-ha-ni-ca chô-xim-ha-xê-iô

– Máy này hư rồi.
이기계가 고장났어요.
i-ci-ciê-ca cô-chang-nát-xơ-iô

c.

– Hôm nay làm đến mấy giờ?
오늘 몇시 까지 해요?
ô-nưl miớt-xi ca-chi he-iô

– Hôm nay làm đến 5 giờ chiều.
오늘 오후 **5** 시 까지 해요
ô-nưl ô-hu ta-xớt-xi-ca-chi he-iô

– Chủ nhật tuần này có làm không?
이번 일요일에도 일을 해요?
i-bơn i-riô-i-rê-tô i-rưl he-iô

– Tôi sẽ làm với ai?
저는 누구와 같이 해요.?
chơ-nưn nu-cu-oa-ca-shi he-iô

– Tôi đã gắng hết sức.
저는 최선을 다했어요.
chơ-nưn shuê-xơ-nưl ta-hét-xơ-iô

– Tôi sẽ nỗ lực.
저는 노력하겠습니다.
chơ-nưn nô-riớc-ha-cết-xưm-ni-tà

– Dần dần tôi sẽ quen với công việc.
저는 천천히 일에 익숙해질 꺼예요.
chơ-nưn shơn-shơn-hi i-rê íc-xúc-he-chil-cơ-iê-iô

– Ông (bà) đừng lo, chúng tôi làm được mà.
걱정하지 마세요, 저희는 할수있어요.
cớc-chơn-ha-chi-ma-xê-iô chơ-hưi-nưn hal-xu-ít-xơ-iô

– Tôi đã làm việc này trước đây rồi.
저는 이런일을 해본적이 있어요.
chơ-nưn i-rơn-i-rưl he-bôn-chơ-ci ít-xơ-iô

– Thời gian trôi đi, chúng tôi sẽ làm việc tốt.
시간이 지나면 일을 잘 하겠습니다.
xi-ca-ni chi-na-miơn i-rưl chal ha-cết-xưm-ni-tà

D.

– Tôi chưa làm thế này bao giờ.
저는 이렇게 한적이 없어요.
chơ-nưn i-rớt-cê hăn-chơ-ci ợp-xơ-iô

– Tôi muốn cùng làm việc với anh A.
저는 **A** 와같이 일을 하고싶어요.
chơ-nưn a-oa-ca-shi i-rưl ha-cô-xi-pơ-iô

– Nặng quá, khiêng hộ chúng tôi với.
너무 무거워요, 같이 들어주세요.
nơ-mu mu-cơ-uơ-iô ca-shi tư-rơ-chu-xê-iô

– Hãy cho tôi làm việc khác.
다른 일을 시켜주세요.
ta-rưn-i-rưl xi-khiơ-chu-xê-iô

– Tôi không thể làm việc này một mình được.
저는 혼자서 이 일을 못해요.
chơ-nưn hôn-cha-xơ i-i-rưl mốt-he-iô

– Việc này nặng quá đối với tôi.
이일이 저한테 너무 힘들어요.
i-i-ri chơ-hăn-thê nơ-mu him-tư-rơ-iô

– Hãy cho một người nữa cùng làm việc với tôi.
한사람 더 같이 하게 보내 주세요.
hăn-xa-ram tơ ca-shi ha-cê bô-ne-chu-xê-iô

– Hãy cùng làm với tôi.
같이 해 주세요.
ca-shi he-chu-xê-iô

– Mệt quá, hãy nghỉ một chút.
너무 피곤해요, 좀 쉬자.
nơ-mu pi-côn-he-iô chôm xuy-cha

– Hãy chuyển tôi sang bộ phận khác.
다른 부서로 옮겨 주세요.
ta-rưn-bu-xơ-rô ôm-ciơ-chu-xê-iô

– Tôi muốn đi công ty khác.
저는 다른 회사로 가고 싶어요.
chơ-nưn ta-rưn-huê-xa-lô ca-cô-xi-pơ-iô

– Thời gian làm việc dài quá.
근무시간이 너무 길어요.
cưn-mu-xi-ca-ni nơ-mu ci-rơ-iô

– Hãy giảm bớt giờ làm.
근무시간을 좀 줄여주세요.
cưn-mu-xi-ca-nưl chôm chu-riơ-chu-xê-iô

E.

– Hãy trông máy cho tôi một chút.
기계를 좀 봐주세요.
ci-ciê-rưl chôm boa-chu-xê-iô

– Tôi ra ngoài một chút rồi vào ngay.
저는 금방 나갔다 올께요.
chơ-nưn cưm-bang na-cá-ta ôl-cê-iô

– Hôm nay mệt quá, tôi muốn nghỉ một ngày.
오늘 너무 피곤해서 하루 쉬고 싶어요.
ô-nưl nơ-mu pi-côn-he-xơ ha-ru xuy-cô-xi-pơ-iô

– Ngày mai tôi có hẹn, tôi phải đi.
내일 저는 약속 있어서 가야해요.
ne-il chơ-nưn iác-xốc ít-xơ-xơ ca-ia-he-iô

– Tuần sau có bạn tôi về nước, tôi muốn nghỉ một hôm đi tiễn bạn.
다음주에 제 친구가 출국하기때문에.
ta-ưm-chu-ê chee-shin-cu-ca shul-cúc-ha-ci-te-mu-nê
그날 하루 쉬고 친구를 배웅하러 가고싶어요.
cư-nal ha-ru xuy-cô shin-cu-rưl be-ung-ha-rơ ca-cô-xi-pơ-iô

– Chủ nhật tuần này tôi có việc riêng.
이번 일요일에 저 개인적인 일이 있어요.
i-bơn i-riô-i-rê chơ ce-in-chớc-in i-ri ít-xơ-iô

SINH HOẠT

4 Từ vựng

Ký túc xá	기숙사	*ci-xúc-xa*
Phòng	방	*bang*
Phòng nghỉ	휴게실	*hiu-cê-xil*
Nhà tắm	목욕실	*mốc-iốc-xil*
Nhà vệ sinh	화장실	*hoa-chang-xil*
Phòng thay quần áo	탈의실	*tha-ưi-xil*
Bếp	주방	*chu-bang*
Cửa	문	*mun*
Cửa sổ	창문	*shang-mun*
Hành lang	복도	*bốc-tô*
Cầu thang	계단	*ciê-tan*
Cái bàn	상	*xang*
Ghế	의자	*ưi-cha*
Tủ đựng quần áo	옷장	*ốt-chang*
Chăn	이불	*i-bul*
Gối	베개	*bê-ce*
Nệm	담요	*tam-iô*
Cái màn	모기장	*mô-ci-chang*
Quạt	선풍기	*xan-pung-ci*

Bàn là (ủi)	다리미	*ta-ri-mi*
Lò sưởi	난로	*nan-lô*
Tủ lạnh	냉장고	*neng-chang-cô*
Máy giặt	세탁기	*xê-thác-ci*
Nồi cơm điện	전기밥솥	*chơn-ci-báp-xốt*
Bóng điện	전등	*chơn-tưng*
Bóng đèn neon	형광등	*hiơng-coan-tưng*
Nền nhà	바닥	*ba-tác*
Sưởi nền	난방	*nan-bang*
Đồ điện tử	전자제품	*chơn-cha-chê-pum*
Đồ dùng cá nhân	개인 용품	*ce-in-iông-pum*
Gia cụ	가구	*ca-cu*
Bếp ga	가스레인지	*ca-xư-rê-in-chi*
Ga	가스	*ca-xư*
Điện	전기	*chơn-ci*
Dầu	기름	*ci-rưm*
Nước nóng	온수	*ôn-xu*
Nước lạnh	냉수	*neng-xu*
Dọn vệ sinh	청소하다	*shơng-xô-ha-tà*
Tổng vệ sinh	대청소하다	*te-shơng-xô-ha-tà*
Rác	쓰레기	*xư-re-ci*
Thùng rác	쓰레기통	*xư-re-ci-thông*
Cái chổi	빗자루	*bít-cha-ru*
Nội qui ký túc xá	기숙사규칙	*ci-xúc-xa-ciu-shíc*
Ngủ bên ngoài	외박하다	*uê-bác-ha-tà*
Đi ra ngoài	외출하다	*uê-shul-ha-tà*
Bỏ trốn	도망가다	*tô-mang-ca-tà*
Mất trộm	도둑맞다	*tô-túc-mát-tà*
Ý thức chung	공동의식	*công-tông-ưi-xíc*
Sinh hoạt tập thể	단체 생활	*tan-shê-xeng-hoal*

4 Mẫu câu thông dụng

A.

– Ký túc xá rất tốt.
기숙사가 아주 좋아요.
ci-xúc-xa-ca a-chu chô-ha-iô

– Ký túc xá không tốt
기숙사가 좋지않아요
ci-xúc-xa-ca chô-chi-a-na-iô

– Phòng có nhiều muỗi.
방에 모기 많아요.
bang-ê mô-ci ma-na-iô

– Trong ký túc xá ồn ào quá, không ngủ được.
기숙사안이 너무 씨끄러워서 잠 못자요.
ci-xúc-xa-a-ni nơ-mu xi-cư-rơ-uơ-xơ cham mốt-cha-iô

– Hãy cho chúng tôi một chiếc máy giặt.
저희한테 세탁기 한대 주세요.
chơ-hưi-hăn-thê xê-thác-ci hăn-te-chu-xê-iô

– Rất cảm ơn nếu cho chúng tôi một chiếc tivi.
텔레비전 한대 주시면 감사하겠습니다.
thê-lê-bi-chơn hăn-te chu-xi-miơn cam-xa-ha-cết-xưm-ni-tà

– Xin lắp cho chúng tôi một chiếc điện thoại.
전화기 한대 놓아주세요.
chơn-hoa-ci hăn-te nô-ha-chu-xê-iô

– Phòng này chật quá.
이방이 너무 좁아요.
i-bang-i nơ-mu chô-pa-iô

– Phòng này chật quá, xin chuyển sang phòng khác.
이방이 너무 좁아서 다른방으로 옮겨주세요.
i-bang-i nơ-mu chô-pa-xơ ta-rưn-bang-ư-rô ôm-ciơ-chu-xê-iô

– Hãy bố trí thêm một phòng nữa.
방 하나 더 배정해 주세요.
bang-ha-na-tơ be-chơng-he-chu-xê-iô

– Phòng tôi thiếu chăn và gối.
제 방에 이불과 베개가 모자라요.
chê-bang-ê i-bul-coa-bê-ce-ca mô-cha-ra-iô

– Không có hệ thống sưởi nền.
바닥에 난방이 안되요.
ba-tác-ê nan-bang-i an-tuê-iô

– Trời lạnh quá, hãy mở nước nóng.
날씨가 너무 추워요, 온수 주세요.
nal-xi-ca nơ-mu shu-uơ-xơ ôn-xu chu-xê-iô

– Nước nóng không có.
온수 안나와요.
ôn-xu an-na-oa-iô

– Bóng điện hỏng rồi, hãy sửa cho chúng tôi.
전등이 고장 났어요, 고쳐주세요.
chơn-tưng cô-chang-nát-xơ-iô cô-shiơ-chu-xê-iô

– Ký túc xá hiện nay không có điện.
기숙사에 지금 불이 안들어와요.
ci-xúc-xa-ê chi-cưm bu-ri an-tư-rơ-oa-iô

– Hãy cho chúng tôi một chiếc khóa.
자물쇠 하나 주세요.
cha-mul-xuê ha-na chu-xê-iô

– Trong ký túc xá nấu ăn có được không?
기숙사 내에서 취사해도 되요?
ci-xúc-xa ne-ê-xơ shuy-xa-he-tô tuê-iô

– Chủ nhật tuần này chúng tôi sẽ tổng vệ sinh.
이번 일요일에 대청소 할께요.
i-bơn i-riô-il-rê te-shơng-xô hal-cê-iô

– Đừng tự tiện vào phòng tôi.
제방에 함부로 들어가지 마세요.
chê-bang-ê hăm-bu-rô tư-rơ-ca-chi ma-xê-iô

B.

– Tôi muốn dùng chung phòng với bạn này.
저는 이친구와 같이 한방 쓰고싶어요.
chơ-nưn i-shin-cu-oa-ca-shi hăn-bang xư-cô-xi-pơ-iô

– Chúng tôi không hợp nhau.
저희는 서로 안 맞아요.
chơ-hưi-nưn xơ-rô an-ma-cha-iô

– Quan hệ của họ không tốt.
그 사람들이 관계가 안좋아요.
cư-xa-ram-tư-ril coan-ciê-ca an-chô-ha-iô

– Đưa bạn vào ký túc xá có được không?
친구들을 기숙사로 데려와도 되요?
shin-cu-tưl-rưl ci-xúc-xa-rô tê-riơ-oa-tô tuê-iô

– Cuộc sống trong ký túc xá rất phức tạp.
기숙사 생활이 아주 복잡해요.
ci-xúc-xa xeng-hoa-ri a-chu bốc-cháp-he-iô

– Hôm qua tôi bị mất tiền.
어제 저는 돈을 도둑 맞았어요.
ơ-chê chơ-nưn tô-nưl tô-túc ma-chá-xơ-iô

– Ở đây hay xảy ra các vụ trộm cắp.
여기서 도난 사고가 자주 발생해요.
iơ-ci-xơ tô-nan-xa-cô-ca cha-chu ba-xeng-he-iô

– Bây giờ nên làm thế nào?
지금 어떻게 해야되요?
chi-cưm ơ-tớt-cê he-ia-tuê-iô

– Tôi đã báo cáo với nhà máy.
저는 회사한테 보고 했어요.
chơ-nưn huê-xa -hăn-thê bô-cô hét-xơ-iô

– Tôi nghĩ phải báo cho cảnh sát.
저는 경찰한테 신고해야 한다고 생각해요.
chơ-nưn kiơng-shal-hăn-thê xin-cô-he-ia hăn-ta-cô xeng-các-he-iô

QUAN HỆ

– Chúng ta sống với nhau và giúp đỡ nhau nhé.
우리는 서로 도와주고 재미있게 살자.
u-ri-nưn xơ-rô tô-oa-chu-xô che-mi-ít-cê xal-cha

– Chúng tôi là người nước ngoài, hãy hiểu (thông cảm) cho chúng tôi.
저희는 외국인이니까 이해해주세요.
chơ-hưi-nưn uê-cúc-in-i-ni-ca i-he-he-chu-xê-iô

– Chúng ta hãy sống với nhau như anh em.
우리는 형제처럼 같이살자.
u-ri-nưn hiơng-chê-shơ-rơm ca-shi-xal-cha

– Chúng tôi luôn biết ơn.
저희는 항상 고마운 마음을 갖고있어요.
chơ-hưi-nưn hang-xang cô-ma-un-ma-ưm-ưl cát-cô-ít-xơ-iô

– Chúng tôi có nhiều kỷ niệm trong thời gian ở Hàn Quốc.
한국에서 추억이 많이 있어요.
han-cúc-ê-xơ shu-ớc-i ma-ni ít-xơ-iô

– Tôi đã học được nhiều điều tại Hàn Quốc.
저는 한국에서 많이 배웠어요.
chơ-nưn han-cúc-ê-xơ ma-ni-be-ướt-xơ-iô

– Chúng tôi học được nhiều điều hay tại Hàn Quốc.
저희는 한국인의 좋은점을 많이 배웠어요.
chơ-hưi-nưn han-cúc-ê-xơ chô-hưn-cơ-xưl ma-ni be-ướt-xơ-iô

– Nhờ vào giám đốc, chúng tôi an tâm làm việc.
사장님 덕분에 저희는 안심하고 근무하고있어요.
xa-chang-nim-tơ-bu-nê chơ-hưi-nưn an-xim-ha-cô cưn-mu-ha-cô-ít-xơ-iô

– Mọi người xung quanh thân thiện và đối xử tốt với chúng tôi.
주위사람들이 친절하며 저한테 잘해주요.
chu-uy-xa-ram-tư-ril shin-chơl-ha-miơ chơ-hăn-thê chal-he-chu-iô

– Xin cảm ơn đã xem chúng tôi như em, như con.
동생, 자녀처럼 대해주셔서 감사합니다.
tông-xeng cha-niơ-shơ-rơm te-he-chu-xiơ-xơ cam-xa-hăm-ni-tà

– Người Hàn Quốc giàu tình cảm.
한국사람들이 정이 많아요.
han-cúc-xa-ram-tư-ri chơng-i ma-na-iô

– Tôi rất hài lòng.
저는 만족해요.
chơ-nưn man-chốc-he-iô

CHÀO VỀ NƯỚC

– Tuần sau tôi sẽ về Việt Nam.
다음주에 저는 베트남에 갈꺼예요.
ta-ưm-chu-ê chơ-nưn bê-thư-nam-ê cal-cơ-iê-iô

– Trong thời gian qua, nếu có gì sai sót hãy bỏ qua cho.
그동안에 잘 못 한것 있으면 넘어가주세요.
cư-tông-an-ê chal-mốt-hăn-cớt í-xư-miơn nơ-mơ-ca-chu-xê-iô

– Dù có về Việt Nam cũng không quên được các quí vị.
저는 베트남에 가도 여러분을 잊을수 없어요.
chơ-nưn bê-thư-nam-ê ca-tô iơ-rơ-bu-nưl i-chưl-xu-ợp-xơ-iô

– Chúc ông (bà, anh, chị) ở lại bình an.
안녕히 계십시요.
an-niơng-hi ciê-xê-iô

– Mong ông (bà, anh, chị) ở lại mạnh khỏe, hạnh phúc.
건강하시고 행복하세요.
cơn-cang-ha-xi-cô heng-bốc-ha-xê-iô

– Chúc công ty ngày càng phát triển.
회사의 익일 번영을 기원합니다.
huê-xa-ê íc-il bơn-iơng-ưl ci-uôn-hăm-ni-tà

– Nếu quay trở lại Hàn Quốc, tôi sẽ đến chào.
한국에 다시 나오면 찾아뵙겠습니다.
han-cúc-ê ta-xi-na-ô-miơn sha-cha-buếp-cết-xưm-ni-tà

– Nếu có cơ hội hãy đến Việt Nam chơi.
기회있으면 베트남에 놀러오세요.
ci-huê-ít-xư-miơn bê-thư-nam-ê nô-lơ-ô-xê-iô

– Tôi sẽ gửi thư hỏi thăm.
저는 인사편지를 보낼께요.
chơ-nưn in-xa-piơn-chi-rưl bô-nel-cê-iô

– Tôi sẽ gửi quà cho anh.
저는 선물을 보낼께요.
chơ-nưn xơn-mu-rưl bô-nel-cê-iô

– Nếu đến Việt Nam, hãy liên lạc với tôi nhé.
베트남에 가면 연락해주세요.
bê-thư-nam-ê ca-miơn iơn-lác-he-chu-xê-iô

– Đừng quên tôi nhé.
저를 잊지마세요.
chơ-rưl ít-chi-ma-xê-iô

– Mong ông bà hãy giúp những người Việt còn ở lại.
남아있는 베트남 사람을 많이 도와 주세요.
na-ma-ít-nưn-bê-thư-nam-xa-ra-mưl ma-ni tô-oa-chu-xê-iô